



Thương mại gỗ Việt Nam - Trung Quốc 2012 - 2014

Thực trạng và xu hướng

*Tô Xuân Phúc (Forest Trends)
Trần Lê Huy (FPA Bình Định)
Cao Thị Cẩm (VIFORES)*

Tháng 9 năm 2015

Lời cảm ơn

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn tới ông Nguyễn Tôn Quyền, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam, ông Huỳnh Văn Hạnh, Phó Chủ tịch Hội gỗ Mỹ nghệ Thành phố Hồ Chí Minh về những ý kiến đóng góp quan trọng cho Báo cáo này. Báo cáo có sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID). Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi tác giả đang công tác.

DRAFT

Nội dung

Lời cảm ơn	1
Tóm tắt	3
1. Giới thiệu	6
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Trung Quốc 2012-2014	7
2.1. Một vài nét tổng quan.....	7
2.2. Các sản phẩm xuất khẩu chính.....	8
2.2.1. Dăm gỗ.....	8
2.2.2. Gỗ tròn.....	9
2.2.3. Gỗ xẻ	12
2.2.4. Gỗ ván bóc	14
2.2.5. Đồ gỗ.....	16
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc.....	19
3.1. Một vài nét tổng quan.....	19
3.2. Các sản phẩm nhập khẩu chính	20
3.2.1. Gỗ dán.....	20
3.2.2. Vơ nia (ván lạng).....	22
3.2.3. Ván sợi.....	24
3.2.4. Gỗ xẻ.....	25
3.2.5. Đồ gỗ	27
4. Ý nghĩa về chính sách	28
4.1. Thương mại song phương và tiềm năng của thị trường Trung Quốc.....	28
4.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Trung Quốc.....	30
4.3. Hội nhập thị trường quốc tế và biến động của thị trường Trung Quốc	30
5. Kết luận và kiến nghị.....	32
Phụ lục	35
Tài liệu tham khảo	39

Tóm tắt

Báo cáo ***Thương mại gỗ Việt Nam – Trung Quốc 2012-2014: Thực trạng và xu hướng*** đánh giá thực trạng thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa 2 quốc gia giai đoạn 2012-2014, cũng như động lực và xu hướng của mối quan hệ này trong lai. Mặc dù thương mại song phương đối với tất cả các loại hàng hóa giữa Việt Nam – Trung Quốc thường được mô tả bằng thuật ngữ *thâm hụt kinh niên* đối với phía Việt Nam, với quy mô thâm hụt hàng năm lên tới trên 20 tỉ USD, các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc không nằm trong xu hướng này.

Gỗ và sản phẩm gỗ là một trong những nhóm mặt hàng quan trọng nhất trong thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc. Năm 2014, giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang Trung Quốc đạt 845,1 triệu USD. Riêng 6 tháng đầu 2015 các mặt hàng gỗ của Việt Nam đã đạt kim ngạch trên 425 triệu USD từ thị trường Trung Quốc, cao thứ 2 (sau sắn) trong tất cả các mặt hàng của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Các mặt hàng gỗ quan trọng được Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là gỗ nguyên liệu, thuộc nhóm HS 44 và HS 94, bao gồm gỗ dăm gỗ, gỗ tròn, gỗ xẻ, ván bóc và đồ gỗ (các mặt hàng mỹ nghệ truyền thống như bàn ghế, tủ).

Việt Nam cũng nhập khẩu nhiều sản phẩm gỗ từ Trung Quốc, với giá trị kim ngạch nhập khẩu đạt gần 240 triệu USD năm 2014. Trong 6 tháng đầu 2015, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc đạt gần 121 triệu USD. Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu bao gồm gỗ dán, ván sợi, ván dăm, vớ nia và đồ gỗ.

Mặc dù xu hướng chung trong thương mại song phương giữa 2 quốc gia đối với tất cả các loại hàng hóa là *thâm hụt kinh niên* đối với Việt Nam, thương mại các mặt hàng gỗ giữa 2 quốc gia được đánh dấu bằng cán cân thặng dư cho Việt Nam, với mức thặng dư bình quân hàng năm khoảng trên 600 triệu USD. Nói cách khác, mặt hàng gỗ đã góp phần quan trọng cho Việt Nam nhằm giảm mức độ *thâm hụt kinh niên* trong cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Tiếp giáp với 7 tỉnh của Việt Nam, và cùng chung 29 cửa khẩu đường bộ, cộng với các cảng biển và đường mòn lối mở, Trung Quốc đã, đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò rất quan trọng cho ngành chế biến và thương mại gỗ của Việt Nam. Tầm quan trọng của thị trường này không chỉ thể hiện ở về giá trị kim ngạch xuất khẩu mà Việt Nam đạt được hàng năm mà còn là nhu cầu khổng lồ về các mặt hàng gỗ từ Việt Nam. Trong thời gian gần đây, biến động trong mối quan hệ giữa 2 quốc gia và thay đổi trong chính sách phát triển của Trung Quốc đã làm giảm nhu cầu tiêu thụ đối với các mặt hàng gỗ, bao gồm cả các mặt hàng có nguồn gốc từ Việt Nam. Tuy nhiên, hiện chưa đủ cơ sở để có thể khẳng định rằng cầu các mặt hàng này tại Trung Quốc sẽ tiếp tục giảm trong dài hạn. Nói cách khác, các mặt hàng gỗ của Việt Nam vẫn có tiềm năng duy trì và thậm chí mở rộng thị trường tại quốc gia đông dân nhất trên thế giới này.

Tuy nhiên, thương mại các mặt hàng gỗ giữa 2 quốc gia, đặc biệt trong khâu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đã và đang bộc lộ một số hạn chế cơ bản của ngành gỗ Việt Nam. Thứ nhất, hầu hết các sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc là sản phẩm thô, có giá trị gia tăng thấp. Nói cách khác, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ sang Trung Quốc hiện nay thực chất vẫn là bán nguyên liệu thô, với hàm lượng giá trị gia tăng tạo ra bởi lao động tay nghề cao và công nghệ trong các sản phẩm này hầu như không tồn tại trong sản phẩm. Trong bối cảnh nguồn nguyên liệu gỗ ngày càng cạn kiệt, hình thức xuất khẩu hiện tại phản ánh những ưu tiên ngắn hạn, vì lợi ích trước mắt, dựa vào khai thác tài nguyên thô và lao động giá rẻ, dụng công nghệ chế biến lạc hậu của một số doanh nghiệp tham gia thị trường. Điều này thể hiện sự yếu kém của ngành gỗ Việt Nam khi tham gia vào thương mại các mặt hàng gỗ với Trung Quốc. Nó cũng phản ánh tính không bền vững của ngành gỗ hiện nay.

Thứ 2, trừ gỗ cao su, với vai trò ngày càng quan trọng trong thương mại gỗ giữa 2 quốc gia, mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ hiện Việt Nam đang xuất khẩu sang Trung Quốc hầu hết có nguồn gốc từ các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông và là các loại gỗ quý hiếm. Việc Việt Nam nhập khẩu các loại gỗ này từ các nước thuộc Tiểu vùng nhằm phục vụ mục tiêu xuất khẩu, hay còn gọi là thương mại đơn thuần, thực sự đã biến Việt Nam thành quốc gia trung chuyển. Lợi ích của hình thức thương mại đơn thuần này hầu hết được tập trung vào các doanh nghiệp trực tiếp tham gia thương mại mà không mang lại lợi ích cho quốc gia hay người lao động. Trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành một số chính sách nhằm hạn chế hình thức thương mại đơn thuần này. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có các đánh giá về tính hiệu quả của các chính sách này đối với thương mại các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Tuy nhiên, với một đội ngũ đông đảo các doanh nghiệp của cả 2 quốc gia tham gia xuất khẩu và độ mở về thị trường cũng như nhu cầu tiêu thụ lớn đối với các mặt hàng gỗ tại Trung Quốc, để các chính sách của Việt Nam được hiệu quả đòi hỏi phải có các cơ chế thực hiện và giám sát thực hiện chính sách đủ mạnh, đặc biệt là tại cấp địa phương, nơi diễn ra các hoạt động xuất nhập khẩu.

Thứ 3, phân tích thương mại các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc chỉ ra những tín hiệu rõ ràng về gian lận thương mại của một số doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất khẩu sang Trung Quốc. Giá xuất khẩu được các doanh nghiệp khai báo với cơ quan Hải quan Việt Nam thấp hơn nhiều so với mức giá gỗ nguyên liệu đầu vào thông thường cho thấy các hành vi nhằm giảm hoạt trốn thuế xuất khẩu. Các hành vi này không những gây thất thu cho ngân sách quốc gia mà còn gây ra tình trạng méo mó thị trường. Nói cách khác, quy mô xuất khẩu gỗ và các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc có thể lớn hơn rất nhiều so với quy mô hiện nay được đưa ra bởi các cơ quan quản lý.

Hội nhập thị trường thông qua việc tham gia tích cực của Chính phủ vào các Hiệp định thương mại vừa là cơ hội vừa là thách thức cho ngành gỗ Việt Nam. Tham gia vào các Hiệp định như VNFTA (Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU), FLEGT VPA (Hiệp định Đối tác Tự nguyện), TPP (Hiệp định Thương mại Đối tác xuyên Thái Bình Dương) giúp cho Chính phủ và các doanh nghiệp sắp xếp và tổ chức lại hình thức sản xuất kinh doanh của ngành gỗ.

Điều này tạo cơ hội thông qua các cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp có chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn, mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh bền vững. Mặt khác, sắp xếp và tổ chức lại hình thức sản xuất kinh doanh đồng nghĩa với việc siết chặt quản lý và dần dần loại bỏ các doanh nghiệp kinh doanh dựa trên những lợi ích ngắn hạn, khai thác tận kiệt tài nguyên, tranh thủ lao động giá rẻ và công nghệ sản xuất chế biến lạc hậu. Điều này là những thông điệp rất quan trọng đối với ngành gỗ, bao gồm cả các doanh nghiệp hiện đang trực tiếp đang tham gia vào thương mại gỗ và sản phẩm gỗ với thị trường Trung Quốc.

DRAFT

1. Giới thiệu

Trung Quốc là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Năm 2014 kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai quốc gia đạt khoảng 59 tỉ đô la Mỹ (USD)¹. Trong tổng kim ngạch song phương, giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 14,9 tỉ USD, tương đương với 34% giá trị kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam (43,9 tỉ USD). Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu bao gồm rau quả, phân bón, máy móc, điện thoại, thép và nguyên liệu cho ngành dệt may; các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là các sản phẩm nông sản và khoáng sản.

Gỗ và sản phẩm gỗ là một trong những nhóm mặt hàng quan trọng trong thương mại song phương giữa 2 quốc gia. Năm 2014, giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang Trung Quốc đạt 845,1 triệu USD. Giá trị kim ngạch của 6 tháng đầu 2015 đạt trên 425 triệu USD, cao thứ 2 (sau sắn) trong các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Các sản phẩm gỗ xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc bao gồm các nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu (thuộc mã Hải quan HS 44) như dăm gỗ, gỗ tròn, gỗ xẻ và vơ nia. Các mặt hàng đồ gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc (thuộc mã HS 94) bao gồm các mặt hàng mỹ nghệ truyền thống như bàn ghế, tủ.

Không chỉ xuất khẩu các sản phẩm gỗ sang Trung Quốc, Việt Nam cũng nhập khẩu nhiều sản phẩm gỗ từ quốc gia này. Năm 2014, giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam đạt gần 240 triệu USD. Trong 6 tháng đầu 2015, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam đạt gần 121 triệu USD. Các loại sản phẩm nhập khẩu chủ yếu bao gồm gỗ dán, ván sợi, ván dăm, vơ nia và đồ gỗ.

Mặc dù thương mại các mặt hàng gỗ giữa 2 quốc gia được coi là quan trọng, đến nay vẫn chưa có thông tin cụ thể về thực trạng, động lực và xu hướng của mối quan hệ thương mại song phương về các loại sản phẩm gỗ. Báo cáo ***Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – Trung Quốc 2012-2014: Thực trạng và xu hướng*** do Tổ chức Forest Trends phối hợp với VIFORES, FPA Bình Định và HAWA soạn thảo nhằm đáp ứng các thông tin này. Dựa trên nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam giai đoạn 2012-2014 và nguồn thông tin tham vấn từ một số hội gỗ làng nghề, doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào thương mại các mặt hàng gỗ giữa 2 quốc gia, Báo cáo phân tích các khía cạnh bao gồm quy mô thương mại, xu hướng, và các yếu tố dẫn đến thay đổi.

Báo cáo này được chia làm 5 phần chính. Sau phần Giới thiệu, Phần 2 phân tích tình hình xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam sang Trung Quốc, bao gồm giá trị kim ngạch, khối lượng của một số mặt hàng xuất khẩu chính trong giai đoạn 2012-2014, từ đó chỉ ra xu hướng thay đổi. Với các khía cạnh tương tự, Phần 3 mô tả thực trạng Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc. Dựa trên các phân tích tại Phần 2 và 3, Phần 4 thảo luận các khía cạnh về chính sách trong thương mại gỗ giữa 2 quốc gia. Trong phần kết luận (Phần 5),

¹ <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2014-12-29/nhap-sieu-tu-trung-quoc-gan-29-ty-usd-trong-nam-2014-16604.aspx>

Báo cáo tóm tắt các kết quả chính và đưa ra một số kiến nghị về chính sách nhằm góp phần phát triển thương mại bền vững các sản phẩm gỗ giữa 2 quốc gia.

2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Trung Quốc 2012-2014

2.1. Một vài nét tổng quan

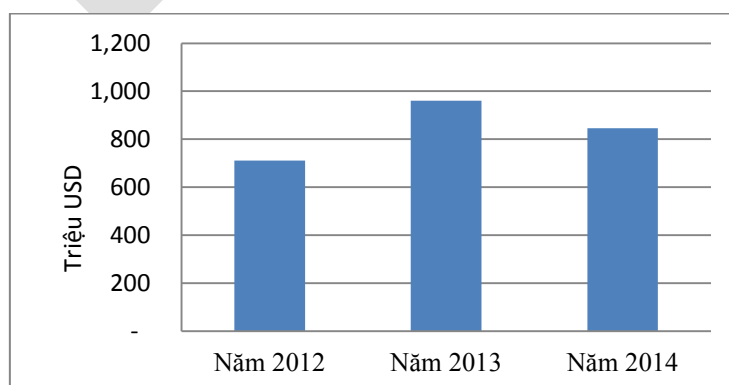
Trung Quốc là một trong những thị trường quan trọng nhất đối với các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Trong 3 năm qua (2012-2014), giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam vào Trung Quốc luôn đứng một trong ba vị trí cao nhất, chỉ sau Hoa Kỳ và Nhật Bản. Năm 2013, Việt Nam thu được 960,4 triệu USD từ xuất khẩu các sản phẩm gỗ từ Trung Quốc. Mặc dù có sự sụt giảm so với 2013, kim ngạch năm 2014 đạt khoảng 845,1 triệu USD. Với giá trị này, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 6% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu (14,9 tỉ USD) của Việt Nam sang Trung Quốc trong cùng năm (Bảng 1).

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014

Năm	Giá trị (USD)
2012	710.500.645
2013	960.397.871
2014	845.100.134

Trong giai đoạn 2012-2014, tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam sang Trung Quốc bình quân tăng 11,6% mỗi năm. Diễn biến tăng trưởng qua các năm khác nhau (Biểu đồ 1), với giá trị kim ngạch năm 2013 cao hơn 35,2% so với kim ngạch năm 2012. Tuy nhiên, giá trị kim ngạch năm 2014 giảm 12% so với giá trị của năm 2013. Sự thay đổi về giá trị kim ngạch chủ yếu có liên quan đến các mặt hàng chính như dăm gỗ, gỗ xẻ và gỗ tròn. Biến động trong mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc, cùng với sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế Trung Quốc được coi là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thay đổi.

Biểu đồ 1. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014



Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Trung Quốc bao gồm dăm gỗ, gỗ tròn, gỗ xẻ, vơ nia và các mặt hàng đồ gỗ mỹ nghệ truyền thống như bàn ghế, tủ. So với năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này năm 2014 giảm. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ giảm gần 90 triệu USD, tương ứng 543.000 tấn dăm khô (BDMT); kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn giảm 53 triệu USD (giảm 23.000 m³ về lượng); kim ngạch gỗ xẻ giảm 22 triệu USD (tăng 21.000 m³). Ngược lại, trong năm 2014 một số mặt hàng có xu hướng tăng về giá trị so với năm 2013, bao gồm vơ nia (tăng 11 triệu USD, tương ứng tăng 184.000 m³), đồ gỗ tăng 30,6 triệu USD.

2.2. Các sản phẩm xuất khẩu chính

Các mặt hàng chính mà Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc bao gồm dăm gỗ, gỗ tròn, gỗ xẻ, vơ nia và đồ gỗ. Trong giai đoạn 2012-2014, giá trị kim ngạch xuất khẩu của 5 mặt hàng này chiếm trên 95% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc.

2.2.1. Dăm gỗ

Dăm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp giấy và bột giấy. Trong giai đoạn 2012-2014, giá trị kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam xuất sang Trung Quốc chiếm 70% (2012), 63% (2013) và 60% (2014) trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và các mặt hàng gỗ vào thị trường này. Bảng 2 thể hiện giá trị và khối lượng dăm xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc.

Bảng 2. Giá trị và khối lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014

Năm	Giá trị (USD)	Khối lượng (BDMT)	Đơn giá (USD/BDMT)
2012	495.162.035	3.544.283	140
2013	600.541.461	4.223.510	142
2014	510.844.618	3.680.632	139

Thông thường, 1 tấn dăm khô (BDMT) tương đương với 1,8 m³ gỗ quy tròn. Lượng gỗ sử dụng chế biến dăm năm 2012 là gần 6,4 triệu m³ và tăng lên 7,6 triệu m³ năm 2013. Tuy nhiên, lượng gỗ đưa vào chế biến dăm giảm xuống 6,6 triệu m³ năm 2014.

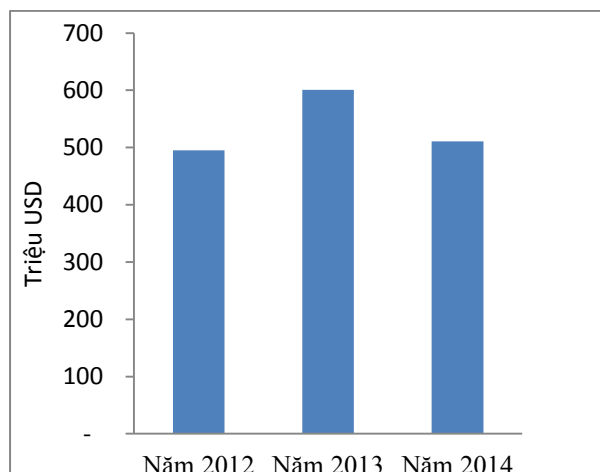
Mức giá dăm trong bảng 2 là mức giá FOB (giá bán tại thời điểm giao hàng qua mạn tàu).

Trong giai đoạn 2012-2014, giá trị và khối lượng dăm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc có nhiều biến động. Động lực của biến động này đã được phân tích kỹ trong Báo cáo *Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam 2012-2014*.²

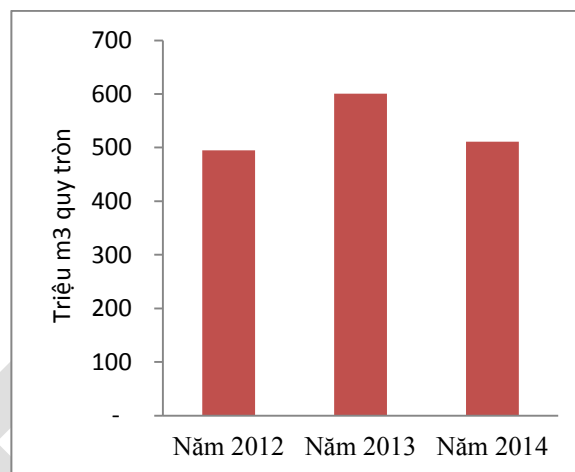
² Báo cáo Xuất Khẩu dăm gỗ của Việt Nam 2012-2014 do Forest Trends, VIFORES, HAWA và FPA Bình Định thực hiện. Thông tin chi tiết tham khảo tại: <http://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/Vietnam%20xuất%20khau%20dăm%20gỗ%202012-2014-%20June%20-%20FINAL.pdf>

Biểu đồ 2 và 3 cho thấy những thay đổi về giá trị kim ngạch và khối lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 2. Giá trị xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014



Biểu đồ 3. Khối lượng xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014



Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu được thực hiện bằng đường biển, bởi các cảng quan trọng nhất là các cảng nước sâu dọc theo ven biển Miền Trung, điển hình là các cảng Dung Quất, Quy Nhơn, Germadept và Nghi Sơn. Bình quân, lượng dăm gỗ xuất khẩu qua 4 cảng này hàng năm chiếm trên 50% trong tổng lượng dăm gỗ xuất khẩu của cả nước sang Trung Quốc. Phụ lục 1 chỉ ra lượng dăm xuất khẩu qua các các cảng khác nhau.

Dăm gỗ là mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam cho thị trường Trung Quốc. Mặc dù lượng dăm xuất khẩu sang thị trường này năm 2014 giảm so với 2013, sự sụt giảm chưa chắc chắn phản ánh xu hướng trong dài hạn. Có thể lượng dăm xuất khẩu tiếp tục tăng trong tương lai, do hiện Chính phủ Việt Nam vẫn chưa áp dụng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng này, và nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất bột giấy và giấy từ Trung Quốc vẫn rất lớn. Tuy nhiên, thay đổi về thị trường Trung Quốc là những dấu hiệu cảnh báo rủi ro đối với các doanh nghiệp chế biến dăm và người trồng rừng tại Việt Nam (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2015).

2.2.2. Gỗ tròn

Gỗ tròn là một trong những mặt hàng quan trọng mà Việt Nam xuất sang Trung Quốc. Trong giai đoạn 2012-2014, hàng năm Việt Nam xuất khoảng 22.000 m3 gỗ tròn sang Trung Quốc, tương đương với 39 triệu USD về kim ngạch. Tương tự như xu thế đối với dăm gỗ xuất khẩu, lượng gỗ tròn xuất khẩu vào Trung Quốc từ Việt Nam tăng mạnh cả giá trị và khối lượng trong năm 2013 so với năm 2012, tuy nhiên sau đó giảm mạnh trong năm 2014. Bảng 3 chỉ ra những thay đổi này.

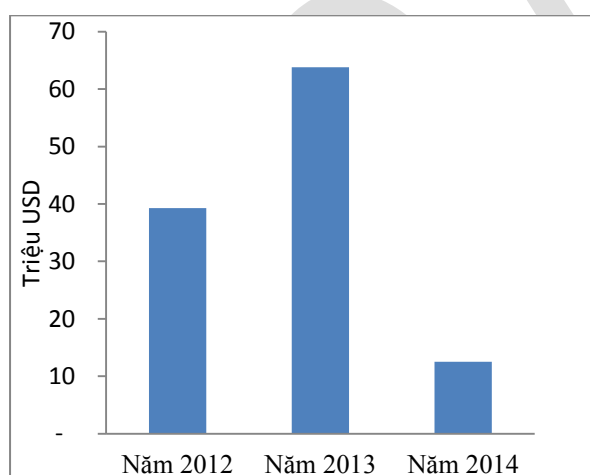
Bảng 3. Giá trị và khối lượng gỗ tròn Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, 2012-2014

Năm	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Đơn giá (USD/m3)
2012	39.298.027	24.609	1.597
2013	63.830.050	31.835	2.005
2014	12.533.337	8.894	1.409

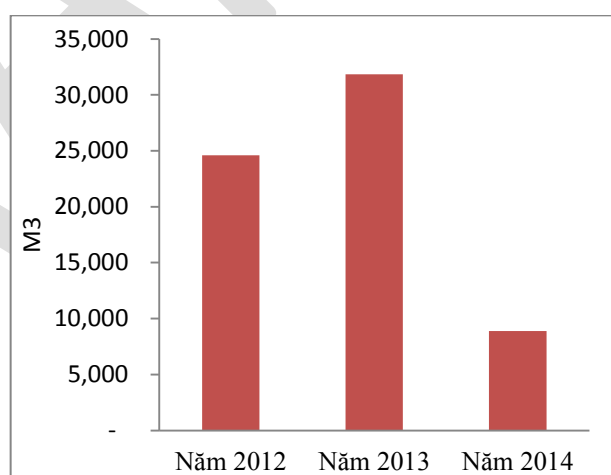
Sự sụt giảm về lượng gỗ tròn xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2014 (so với 2013) có thể là dấu hiệu cho thấy nền kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng chậm lại, kéo theo sự suy giảm về nhu cầu tiêu dùng tại thị trường này. Theo Bảng 3, giá bình quân cho mặt hàng gỗ tròn đã tăng mạnh trong năm 2013 và năm 2014 đã giảm xuống mức thấp nhất trong 3 năm. Tuy nhiên, giá giảm không chỉ phản ánh sự suy giảm về cầu mà có thể cũng do suy giảm về lượng cung về các loại gỗ có giá trị kinh tế cao trên thị trường. Đơn giá giảm cũng có thể là do gian lận thương mại, với các công ty tham gia xuất khẩu khai giảm giá trị thực tế của gỗ nhằm giảm chi phí về thuế xuất khẩu.

Biểu đồ 4 và 5 thể hiện sự suy giảm cả về giá trị kim ngạch và lượng xuất khẩu gỗ tròn từ Việt Nam sang Trung Quốc.

Biểu đồ 4. Giá trị xuất khẩu gỗ tròn Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014



Biểu đồ 5. Khối lượng gỗ tròn Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, 2012-2014



Trong các loại gỗ tròn mà Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, gỗ hồng sắc chiếm tỉ trọng lớn nhất cả về kim ngạch và số lượng. Bảng 4 chỉ ra số lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu của từng loại gỗ.

Bảng 4. Khối lượng và giá trị xuất khẩu gỗ tròn từ Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014

Loài gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)
Trắc	13.870	32.666.414	23.857	57.461.742	3.553	9.674.455
Hương	6.842	4.444.161	4.812	3.776.136	1.227	618.667
Gỗ đỏ	691	497.403				
Sa mu	403	229.440	1.380	427.013	949	309.960
Cẩm lai	21	32.160	550	878.758	142	236.130
Pơ mu	98	39.360			128	37.514
Cắm xe					542	143.663
Gỗ khác	2.684	1.389.087	1.235	1.286.401	2.353	1.512.947
Tổng	24.609	39.298.027	31.835	63.830.050	8.894	12.533.337

Phân tích số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy gỗ trắc chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu mặt hàng gỗ tròn xuất cho Trung Quốc, với kim ngạch xuất khẩu từ mặt hàng này lần lượt chiếm 83% (2012), 90% (2013) và 77% (2014) trong tổng kim ngạch các loại gỗ tròn xuất khẩu vào Trung Quốc từ Việt Nam giai đoạn 2012-2014. Về khối lượng, lượng gỗ trắc xuất khẩu từ Việt Nam vào Trung Quốc chiếm 56% (2012), 75% (2013) và 40% (2014) trong tổng lượng gỗ tròn xuất khẩu vào quốc gia này. Gỗ hương, gỗ đỏ, sa mu, pơ mu, cẩm lai đều là các loài gỗ có giá trị thị trường cao được Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc.

Năm 2014 lượng gỗ tròn thuộc nhóm hồng sắc xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc tụt giảm nghiêm trọng, kể cả số lượng và giá trị (xem bảng 4).

Gỗ tròn được Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc theo cả đường bộ và đường biển. Các cảng quan trọng bao gồm cảng Tiên Sa, Hải Phòng, cửa khẩu Hữu Nghị. Chi tiết về các cảng xuất khẩu, giá trị và khối lượng xuất qua từng cảng được thể hiện trong Phụ lục 2. Trong số các cảng xuất khẩu, Tiên Sa là cảng có lượng xuất khẩu lớn nhất.

Lượng gỗ tròn xuất khẩu sang Trung Quốc qua một số cửa khẩu đường bộ như Hữu Nghị, Móng Cái, Lào Cai có xu hướng gia tăng.

Thông tin từ một số doanh nghiệp cho biết để tránh mức thuế suất 10% đang được Chính phủ Việt Nam áp dụng đối với xuất khẩu gỗ tròn như hiện nay, các doanh nghiệp có thể thoả thuận mức giá xuất khẩu tương đối thấp so với giá cả thực tế trên thị trường. Điều này đồng nghĩa với giá trị kim ngạch xuất khẩu được thống kê bởi cơ quan Hải quan chưa chắc đã phản ánh đúng giá trị và quy mô các hoạt động xuất nhập khẩu.

Trong thực tế lượng gỗ hồng sắc Việt Nam xuất sang Trung Quốc có thể lớn hơn nhiều so với con số được thống kê bởi các cơ quan hải quan được thể hiện qua Bảng 4. Lý do chính bởi các loại gỗ như trắc, hương có giá trị kinh tế cao thường được xuất khẩu qua các cửa khẩu

phụ hoặc thẩm lậu qua các hình thức biên mậu, theo hình thức tiểu ngạch. Động lực này sẽ được phản ánh trong khuôn khổ của một báo cáo khác mà Forest Trends, VIFORES, HAWA và FPA Bình Định soạn thảo (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2015), trong đó so sánh sự khác biệt trong nguồn số liệu hải quan của cơ quan Hải quan Trung quốc và Việt Nam.

2.2.3. Gỗ xẻ

Gỗ xẻ là mặt hàng xuất khẩu quan trọng đứng thứ 2 (sau dăm gỗ) của Việt Nam sang Trung Quốc. Các mặt hàng trong nhóm này bao gồm palet, gỗ xẻ phôi, gỗ xẻ bán thành phẩm. Khác với xuất khẩu gỗ tròn, với giá trị kim ngạch và số lượng giảm trong những năm vừa qua, xuất khẩu gỗ xẻ từ Việt Nam sang Trung Quốc tăng mạnh về kim ngạch xuất khẩu năm 2013 và giảm trong năm 2014. Tuy nhiên, khối lượng gỗ xẻ xuất khẩu vẫn tăng tương đối ổn định hàng năm. Giá gỗ xẻ xuất khẩu bình quân giảm mạnh, với mức giá bình quân của năm 2014 chỉ bằng khoảng 62% mức giá của năm 2012 (Bảng 5).

Bảng 5. Giá trị và khối lượng gỗ xẻ xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014

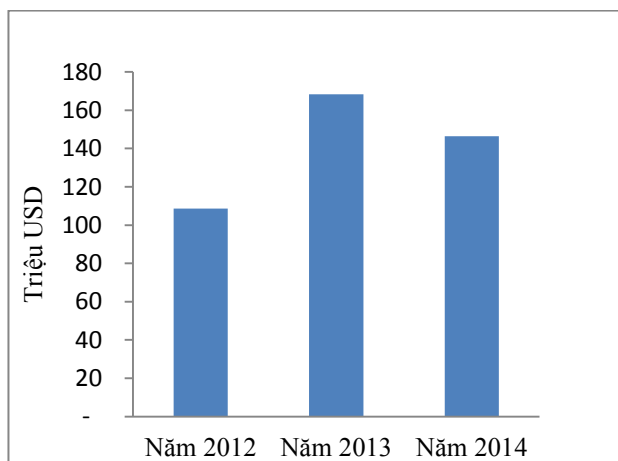
Năm	Giá trị (USD)	Lượng gỗ xẻ (M3)	Đơn giá (USD/m3 gỗ xẻ)
2012	108.615.072	102.835	1.056
2013	168.325.127	201.949	834
2014	146.375.263	222.805	657

Nếu quy đổi mỗi m3 gỗ xẻ tương đương với 1,4 m3 gỗ tròn thì lượng gỗ xẻ quy tròn Việt Nam xuất sang Trung Quốc lần lượt trong ba năm là 146.900 m3 (2012), 288.500 m3 (2013) và 318.300 m3 (2014).

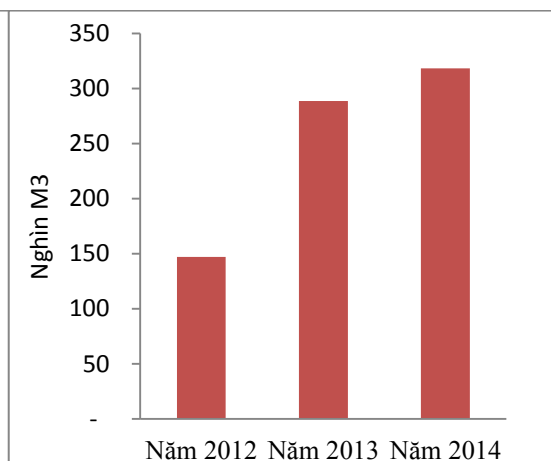
Khối lượng gỗ xẻ xuất khẩu tăng trong khi giá bình quân giảm có thể do 3 lý do. Thứ nhất, lượng gỗ có giá trị thị trường cao ngày càng giảm, thể hiện sự khan hiếm nguồn cung về các loại gỗ này trên thị trường. Nếu lý do này đúng, lượng gỗ xuất khẩu tăng trong khi giá bình quân giảm là do các loại gỗ quý có giá trị cao được thay thế bởi các loại gỗ có giá trị thị trường thấp hơn với số lượng nhiều hơn. Thứ 2, có thể các doanh nghiệp khai báo mức giá xuất khẩu thấp hơn mức giá thị trường, nhằm giảm thuế. Nếu điều này đúng, giá trị kim ngạch xuất khẩu được thống kê bởi Tổng cục Hải quan thấp hơn so với giá trị thực. Thứ 3, có thể chủng loại gỗ xuất khẩu không thay đổi, tuy nhiên giá thị trường, đặc biệt là đối với thị trường Trung Quốc, đối với các loại gỗ này giảm. Điều này dẫn đến lượng xuất khẩu từ Việt Nam tăng, tuy nhiên giá trị xuất khẩu giảm bởi giá mức giá bình quân giảm.

Biểu đồ 6 và 7 chỉ ra sự thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc giai đoạn 2012 – 2014.

Biểu đồ 6. Giá trị gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2012-2014



Biểu đồ 7. Khối lượng gỗ xẻ quy tròn Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, 2012-2014



Các loại gỗ xẻ mà Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc phần lớn là các loài gỗ hồng sắc. Ba loại gỗ giá trị kim ngạch xuất khẩu cao nhất là hương, trắc và cẩm lai, với giá trị lần lượt là 89% (2012), 81% (2013) và 70% (2014) trong tổng kim ngạch gỗ xẻ xuất khẩu ba năm 2012 - 2014. Tính về lượng xuất, 3 loại gỗ này chiếm 67% (2012), 43% (2013) và 29% (2014) trong tổng lượng gỗ xẻ xuất khẩu sang Trung Quốc trong cùng giai đoạn. Các loại gỗ xẻ khác được xuất khẩu sang Trung Quốc bao gồm gỗ đỏ (gụ lau), mun sọc, xà cừ, pơ mu và lim.

Gỗ cao su ngày càng đóng vai trò quan trọng trong các mặt hàng gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Giá trị kim ngạch gỗ cao su xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc tăng dần từ 7% trong tổng giá trị kim ngạch gỗ xẻ xuất khẩu năm 2012 lên 27% năm 2014. Lượng gỗ cao su xuất khẩu tăng từ 26% trong tổng lượng gỗ xẻ xuất khẩu năm 2012 lên 68% năm 2014.

Bảng 6 thể hiện khối lượng và giá trị xuất khẩu của một số loại gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc giai đoạn 2012-2014.

Phụ lục 3 chỉ ra các cảng của Việt Nam được sử dụng để xuất khẩu gỗ xẻ sang Trung Quốc, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của cảng Tiên Sa, tiếp đó là cảng Hải Phòng và cửa khẩu Hữu Nghị và cảng Cát Lái (chủ yếu xuất khẩu gỗ cao su).

Bảng 6. Khối lượng và giá trị gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, 2012-2104

Loài gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)
Hương	43.771	47.719.258	47.252	58.661.656	43.195	63.465.008
Cẩm lai	19.535	30.728.202	31.248	51.939.986	19.140	32.070.549
Trắc	5.423	18.733.738	8.642	26.131.790	2.518	6.753.003
Cao su	26.367	7.607.608	109.379	28.989.655	150.663	39.972.441
Keo	2.259	460.849	3.085	610.180	3.751	535.257
Lim	89	70.810	3	2.991	322	411.384
Gỗ khác	5.391	3.294.607	2.339	1.988.868	3.216	3.167.621
Tổng cộng	102.835	108.615.072	201.949	168.325.127	222.805	146.375.263

Trắc, hương và cẩm lai là các loài gỗ được thương nhân Trung Quốc ưa chuộng, sử dụng để chế biến ra các sản phẩm đồ gỗ cao cấp phục vụ nhu cầu tiêu dùng của những người giàu có đang tăng lên nhanh tại quốc gia này. Tuy nhiên, do tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc chậm lại, thị trường bất động sản giảm nhiệt, nhu cầu sử dụng các sản phẩm gỗ hồng sắc của Trung Quốc đã giảm. Điều này dẫn đến sự sụt giảm về giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ xẻ của Việt Nam vào Trung Quốc năm 2014.

Lượng gỗ cao su Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc ngày càng tăng. Trong tương lai, nguồn cung gỗ cao su trong nước vẫn tiếp tục tăng (Đặng Việt Quang và cộng sự 2014), có thể báo hiệu sự tiếp tục gia tăng về lượng xuất khẩu trong tương lai.

Chính sách hiện hành của Việt Nam quy định thuế xuất khẩu là (i) 5% đối với gỗ xẻ có chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống; và (ii) 20% đối với gỗ xẻ loại khác. Thông tin trao đổi với một số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu sang Trung Quốc cho thấy để tránh thuế cao các doanh nghiệp thường kê khai giá xuất khẩu trị thấp hơn thực tế. Mức thuế xuất khẩu cao cũng có thể là động lực cho một số đối tượng buôn lậu qua biên giới Trung Quốc.

2.2.4. Gỗ ván bóc

Ván bóc là mặt hàng xuất khẩu mới nổi của Việt Nam đối với thị trường Trung Quốc. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này tăng đều qua các năm và đạt khoảng 17 triệu USD năm 2014, tăng nhanh từ con số 3,6 triệu USD của năm 2012. Năm 2014, Việt Nam xuất khẩu khoảng 251 ngàn m³ ván bóc, tăng từ dưới 67.000 m³ của năm 2013. Bảng 7 thể hiện sự thay đổi về giá trị kim ngạch, lượng xuất khẩu và đơn giá bình quân của mặt hàng này sang Trung Quốc giai đoạn 2012-2014. Ván bóc Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu được làm từ các loài gỗ giá rẻ như bồ đề, keo, bạch đàn.

Bảng 7. Giá trị và khối lượng xuất khẩu ván bóc Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014

Năm	Giá trị (USD)	Khối lượng ván bóc (M3)	Đơn giá (USD/m3)
2012	3.640.113	94.957	38
2013	5.958.353	66.606	89
2014	17.062.820	250.831	68

Thông thường, 1 m3 gỗ ván bóc tương đương với 3,3 m3 gỗ tròn. Với tỉ lệ quy đổi này, lượng gỗ tròn Việt Nam sử dụng để sản xuất ván bóc phục vụ thị trường Trung Quốc là 313.400 m3 (2012), 220.000 m3 (2013) và 828.000 m3 (2014).

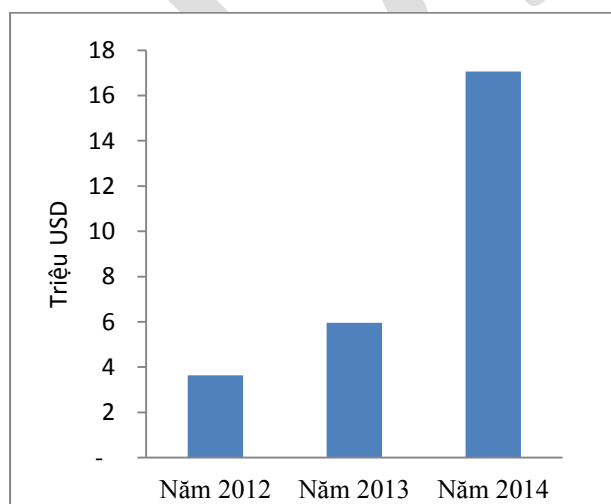
Bảng 7 đưa ra con số về mức giá bình quân. Năm 2014, mức giá bình quân khoảng 68USD/m3, giảm tương đối nhiều so với mức giá của một năm trước đó (89USD/m3) nhưng tăng gần gấp đôi với mức giá của năm 2012.

Mức giá xuất khẩu bình quân của gỗ ván bóc thể hiện sự bất thường. Nếu quy đổi 1 m3 gỗ ván bóc tương đương với 3,3 m3 gỗ tròn. Với giá gỗ tròn hiện nay khoảng từ 1-1,2 triệu đồng, giá nguyên liệu gỗ đầu vào để sản xuất 1 m3 ván bóc đã cao hơn 2 lần so với giá gỗ ván bóc xuất khẩu. Đó là còn chưa kể đến các chi phí sản xuất khác có liên quan như lao động, điện và chi phí quản lý.

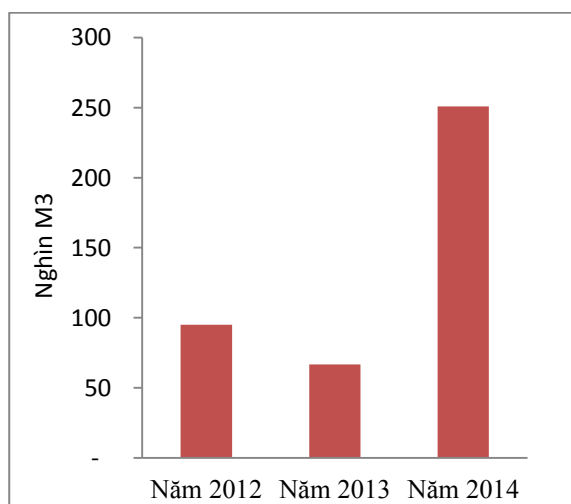
Giá xuất khẩu nhỏ hơn nhiều so với chi phí sản xuất chỉ có thể giải thích bằng việc các doanh nghiệp xuất khẩu khai báo giá thấp hơn giá thành sản xuất nhằm trốn thuế. Hiện tại Chính phủ đang áp dụng mức thuế 5% đối với mặt hàng gỗ ván bóc xuất khẩu.

Biểu đồ 8 và 9 chỉ ra sự thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng gỗ ván bóc xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc.

Biểu đồ 8. Giá trị xuất khẩu gỗ ván bóc Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014



Biểu đồ 9. Khối lượng gỗ ván bóc Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, 2012-2014



Khi sản xuất gỗ ván bóc, các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sản xuất thường sử dụng công nghệ lạc hậu, chất lượng kém, từ đó sản phẩm thường có giá trị kinh tế thấp. Bảng 8 thể hiện các loài gỗ được các doanh nghiệp sử dụng. Khoảng trên 81% lượng gỗ ván bóc xuất khẩu sang Trung Quốc được làm từ gỗ keo.

Bảng 8. Khối lượng và giá trị xuất khẩu ván bóc từ Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2104

Loài gỗ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)
Bồ đề	84.487	2.578.263	31.079	2.670.751	29.893	2.498.746
Keo	5.310	485.625	30.526	2.519.388	212.576	13.871.861
Bạch đàn	2.276	163.441	3.930	263.420	3.425	214.307
Xoài	273	73.710	105	28.350		
Sồi			177	110.550	119	71.847
Gỗ khác (không tên)	2.611	339.073	789	365.893	4.817	406.058
Tổng cộng	94.957	3.640.113	66.606	5.958.353	250.831	17.062.820

Ván bóc được xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu qua các cửa khẩu và cảng ở phía Bắc, đặc biệt là các cửa khẩu giáp với Trung Quốc. Phụ lục 4 chỉ ra các cửa khẩu và cảng được sử dụng để xuất khẩu mặt hàng này sang Trung Quốc. Tổng lượng gỗ ván bóc xuất khẩu qua cửa khẩu Thanh Thủy và cảng Hải Phòng chiếm trên 68% trong tổng kim ngạch và 69,5% trong tổng khối lượng gỗ ván bóc xuất khẩu sang Trung Quốc.

Tại Trung Quốc, gỗ ván bóc có nguồn gốc từ Việt Nam được sử dụng làm lớp lõi gỗ dán trong xây dựng, trang trí nội thất và các sản phẩm nội thất. Trong những năm gần đây, nhằm đáp ứng với nhu cầu tiêu thụ từ Trung Quốc, hàng loạt cơ sở chế biến ván bóc được hình thành ở các tỉnh miền núi phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh giáp Trung Quốc. Các cơ sở chế biến này đã tận dụng nguồn nguyên liệu có sẵn từ rừng trồng, giá thành thấp đặc biệt là gỗ keo tại địa phương, lực lượng lao động tại chỗ, công nghệ thấp được nhập khẩu từ Trung Quốc. Điều này lý giải tại sao sản phẩm đầu ra có giá trị thị trường thấp và vẫn còn mang đậm nét của hình thức xuất khẩu nguyên liệu thô, với mức giá xuất khẩu rất thấp. Tuy nhiên, mức giá xuất khẩu được kê khai rất thấp cũng có thể liên quan đến việc các doanh nghiệp kê khai thấp hơn mức giá thị trường, nhằm giảm một phần thuế xuất khẩu, được quy định ở mức 5% như hiện nay.

2.2.5. Đồ gỗ

Đồ gỗ nằm trong nhóm 5 mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao nhất của các mặt hàng gỗ mà Việt Nam vào Trung Quốc. Toàn bộ các mặt hàng xuất khẩu là ghế gỗ (HS 9401) và đồ nội thất (HS 9403). Giá trị và khối lượng xuất khẩu đồ gỗ từ Việt Nam vào Trung Quốc tăng

liên tục trong giai đoạn 2012 - 2014 với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 61,9% về giá trị kim ngạch và 57,8% về lượng sản phẩm.

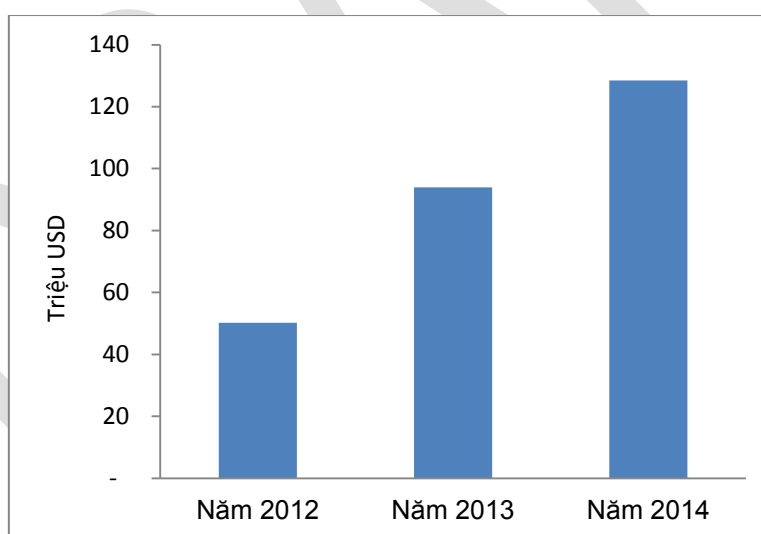
Giá bình quân đồ gỗ Việt Nam xuất khẩu cho Trung Quốc được tính theo phương pháp phân loại các sản phẩm đồ gỗ theo các loại gỗ khác nhau, từ đó chọn mẫu các sản phẩm để tính quy cách theo loại gỗ này, sau đó dùng giá trị chia cho đơn giá bình quân để tính khối lượng của sản phẩm theo từng loại gỗ. Đơn giá bình quân của mặt hàng đồ gỗ tăng lên mức cao nhất trong ba năm vào năm 2014 với khoảng 2.624 USD/m³, sau đó giảm xuống 1.935 USD/m³ năm 2014 (Bảng 9).

Bảng 9: Khối lượng và giá trị xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014

Năm	Khối lượng SP (m ³)	Giá trị (USD)	Đơn giá (USD/m ³)
2012	27.541	50.223.288	1.824
2013	35.791	93.922.653	2.624
2014	66.433	128.521.186	1.935

Biểu đồ 10 cho thấy sự tăng trưởng về giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc.

Biểu đồ 10 . Giá trị xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2014



Trong các mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc, các mặt hàng làm từ nhóm gỗ quý hiếm như cẩm lai, trắc, hương chiếm giá trị và khối lượng lớn. Các loại gỗ này chủ yếu được sử dụng làm đồ mỹ nghệ.

Thống kê Hải quan cũng cho thấy nhiều mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc không kê khai tên của loài gỗ trong sản phẩm. Tỷ lệ không kê khai loài gỗ khá lớn, chiếm 55% (2012), 4% (2013) và 29% (2014) trong tổng kim ngạch, và 67%, 7% và 38% trong tổng lượng đồ gỗ xuất khẩu trong các năm tương ứng.

Đồ gỗ làm từ gỗ cao su xuất khẩu sang Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, từ mức 2% trong tổng kim ngạch năm 2012 lên mức 18% năm 2014. Về lượng xuất khẩu, các mặt hàng gỗ cao su tăng từ 2% trong tổng lượng xuất khẩu của năm 2012 lên 19% năm 2014.

Kim ngạch đồ gỗ xuất khẩu làm từ gỗ keo (tràm) cũng tăng mạnh từ 1,5 triệu USD năm 2012 lên 5,7 triệu USD năm 2014.

Bảng 10 thể hiện chi tiết các loài gỗ sử dụng làm đồ gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc từ Việt Nam.

Bảng 10 . Khối lượng và giá trị xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam sang Trung Quốc, 2012-2104

Loài gỗ được sử dụng trong đồ gỗ xuất khẩu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)
Cẩm lai	117	352,118	367	1.099.513	873	2.619.226
Trắc	824	3.709.634	8.036	36.164.115	3.068	13.807.399
Hương	5.811	14.528.232	12.178	30.444.707	11.070	27.675.077
Gụ, Xà Cừ	632	1.011.604	1.181	1.889.693	3.795	6.071.482
Cao su	490	882.034	4.630	8.333.585	12.793	23.028.060
Thông	85	169.807	3.235	6.469.179	4.960	9.920.325
Tràm	1.093	1.530.314	3.366	4.712.423	4.083	5.716.312
Khác (không kê tên)	18.487	28.039.546	2.799	4.809.437	25.790	39.683.304
Tổng cộng	27.541	50.223.288	35.791	93.922.653	66.433	128.521.186

Phụ lục 5 chỉ ra các cảng được sử dụng để xuất khẩu các mặt hàng đồ gỗ từ Việt Nam qua Trung Quốc. Cát Lái là một trong những cảng quan trọng nhất, với kim ngạch xuất khẩu từ cảng này đạt gần 50% tổng giá trị kim ngạch đồ gỗ xuất khẩu. Các cửa khẩu Tân Thanh, Hữu Nghị, Lào Cai cũng có vai trò quan trọng, với đồ gỗ xuất khẩu qua các cửa khẩu này chủ yếu làm từ nhóm gỗ có giá trị kinh tế cao.

Việc Trung Quốc ngày càng tăng nhập khẩu đồ gỗ phản ánh nhu cầu tiêu dùng tại thị trường này ngày càng tăng cao. Theo các nguồn thông tin thu thập từ các doanh nghiệp tham gia thị trường, thương nhân Trung Quốc thường nhập đồ gỗ chỉ qua sơ chế từ Việt Nam và sau đó tiếp tục hoàn thiện tại quốc gia của mình trước khi đem tiêu thụ trên thị trường. Điều này giúp các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có nhiều doanh nghiệp chuyên đi làm thuê cho Trung Quốc, tránh được khoản thuế xuất khẩu mà Chính phủ Việt Nam quy định đối mặt hàng gỗ tròn và xẻ.

Phần 3 dưới đây tập trung phân tích thực trạng và động lực Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc

3.1. Một vài nét tổng quan

Năm 2014, các mặt hàng gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 0,5% trong tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu (43,87 tỷ USD) của Việt Nam từ quốc gia này. Mặc dù vậy, Trung Quốc vẫn là nước xuất khẩu lớn của Việt Nam đối với các mặt hàng gỗ. Năm 2014 giá trị kim ngạch nhập khẩu đạt 227,9 triệu USD, tương đương 10,43% trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong giai đoạn 2012-2014, tổng lượng gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam đạt 1,2 - 1,4 triệu m³ gỗ quy tròn.

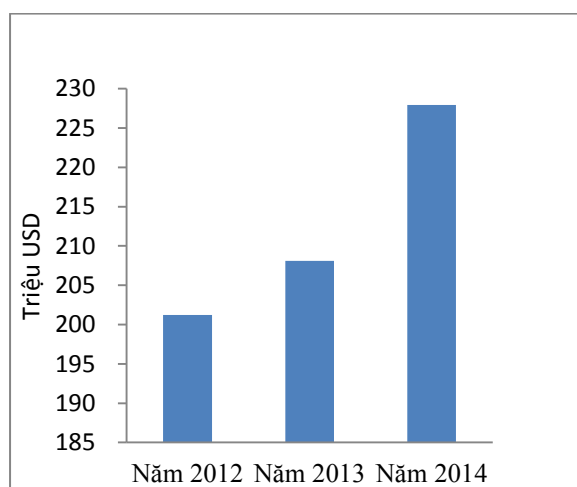
Lượng gỗ quy tròn được tính toán trong báo cáo này dựa trên hệ số quy đổi từ m³ sản phẩm gỗ sang m³ gỗ quy tròn thông dụng của quốc tế như gỗ xẻ : 1,4286; gỗ dán : 2,5; ván sợi : 2,6; gỗ ván bóc: 3,3 (các hệ số quy đổi chi tiết tại Phụ lục số 11). Bảng 11 thể hiện giá trị kim ngạch và khối lượng các sản phẩm gỗ nhập khẩu mà Việt Nam nhập khẩu Trung Quốc trong giai đoạn 2012 - 2014.

Bảng 11. Giá trị và khối lượng các mặt hàng gỗ Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc, 2012-2014

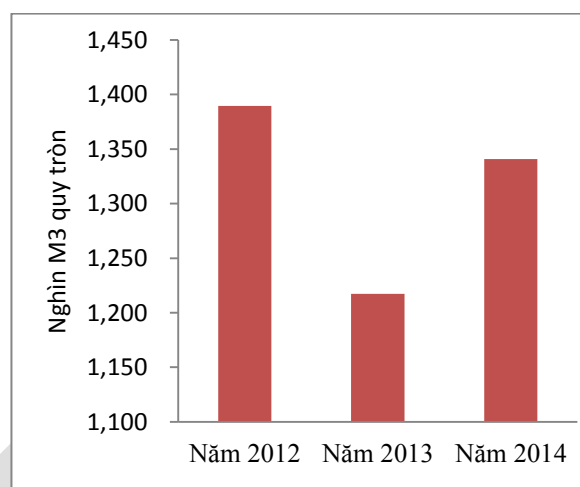
Năm	Giá trị (USD)	Khối lượng (m ³)
2012	201.240.564	1.389.648
2013	208.091.136	1.217.326
2014	227.932.403	1.340.919

Nhìn chung, giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Trung Quốc trong xu hướng tăng trưởng đều, khoảng 6,5%/năm trong giai đoạn 2012 – 2014. Năm 2014, kim ngạch nhập khẩu đạt 227,9 triệu USD, mức cao nhất từ trước đến nay. Điều này cho thấy nhu cầu đối với các sản phẩm gỗ của Trung Quốc từ Việt Nam ngày càng tăng. Biểu đồ 11 và 12 thể hiện xu hướng thay đổi về giá trị kim ngạch và khối lượng nhập khẩu.

Biểu đồ 11. Giá trị gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012-2014



Biểu đồ 12. Khối lượng gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam 2012-2014



Các mặt hàng gỗ mà Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc phần lớn thuộc nhóm HS 44, trong đó 5 sản phẩm chính bao gồm gỗ dán, vớ nia (ván lạng), ván sợi, ván dăm và gỗ xẻ. Giá trị kim ngạch nhập khẩu của 5 mặt hàng này chiếm khoảng 80% trong tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ thị trường này. Về mức độ cạnh tranh, đây là những mặt hàng có rất nhiều ưu thế của các doanh nghiệp Trung Quốc, do các doanh nghiệp này tận dụng được các lợi thế về giá cả, công nghệ và giá thành vận chuyển. Nói cách khác, các sản phẩm gỗ được Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam có hàm lượng giá trị gia tăng (công nghệ, tay nghề cao) cao hơn rất nhiều so với các sản phẩm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc.

Đồ gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc thuộc nhóm HS 94 có thị phần nhỏ, chỉ chiếm khoảng 10%-12% trong tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam. Các mặt hàng thuộc nhóm này đa phần được sản xuất bằng gỗ công nghiệp (gỗ dán, MDF, ván dăm, ván ghép thanh) kết hợp với các loại vật liệu khác như kim loại, kính, đá, giả da, vải. Đây cũng là các nguyên liệu đã qua chế biến, vốn là thế mạnh của nền công nghiệp Trung Quốc. Phần dưới đây sẽ phân tích một số sản phẩm chính mà Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam.

3.2. Các sản phẩm nhập khẩu chính

Các mặt hàng được Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc bao gồm các nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) và nhóm đồ gỗ (HS 94), đặc biệt là gỗ dán, ván sợi, vớ nia, gỗ xẻ, và đồ gỗ. Trong giai đoạn 2012-2014, năm mặt hàng này chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 87% trong tổng kim ngạch và ngày càng có xu hướng gia tăng

3.2.1. Gỗ dán

Nhu cầu về gỗ dán tại Việt Nam là rất lớn, đặc biệt là đối với ngành xây dựng công trình và chế biến đồ nội thất. Lượng gỗ dán nhập khẩu vào Việt Nam ngày càng tăng. Đến nay, Trung Quốc đã trở thành nước cung cấp gỗ dán lớn nhất cho Việt Nam. Năm 2014, Việt Nam nhập

khẩu 202.524 m³ gỗ dán từ Trung Quốc, tăng nhanh từ con số 171.916 m³ của năm 2012. Bảng 12 chỉ ra lượng nhập, giá trị kim ngạch và mức giá bình quân giai đoạn 2012-2014. Biểu 13 và 14 chỉ ra xu hướng thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu.

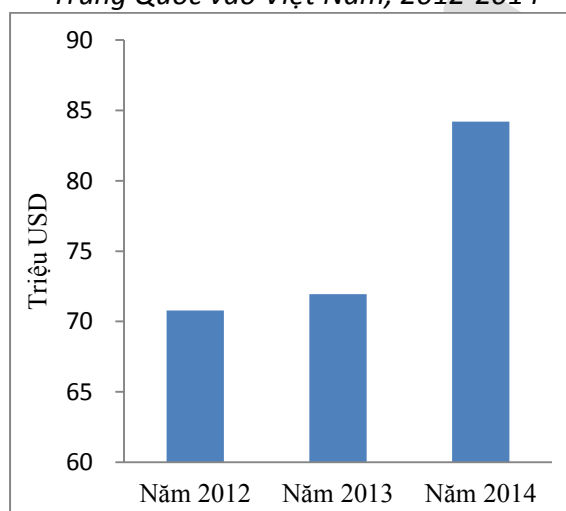
Bảng 12. Khối lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán Trung Quốc vào Việt Nam, 2012-2014

Năm	Khối lượng (m ³)	Giá trị (USD)	Đơn giá (USD/m ³)
2012	171.916	70.782.669	412
2013	176.985	71.941.940	406
2014	202.524	84.197.850	416

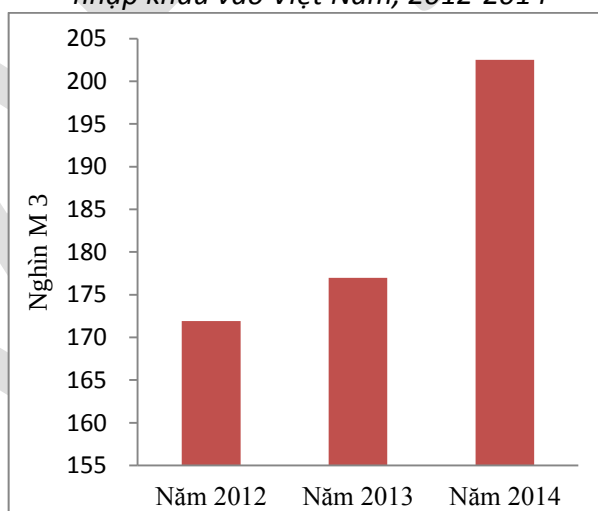
Với hệ số quy đổi 2,5 lần, lượng gỗ dán Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam trong ba năm 2012 - 2014 tương ứng lượng gỗ quy tròn là 0,43 triệu m³, 0,44 triệu m³ và 0,51 triệu m³.

Mức giá gỗ dán của Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam tương đối cao, trung bình khoảng trên 400 USD/m³.

Biểu đồ 13. Giá trị nhập khẩu gỗ dán từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012-2014



Biểu đồ 14. Khối lượng gỗ dán Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam, 2012-2014



Gỗ dán Trung Quốc nhập vào Việt Nam chủ yếu được làm từ gỗ dương (poplar), gỗ bạch dương (birch). Ngoài ra, còn có các loại gỗ khác như gỗ kiri, bột gỗ ép công nghiệp, gỗ paulownia, gỗ tạp và tre nứa. Cũng có các loại vật liệu mới bọc phủ ngoài gỗ dán như màng nhựa, màng phim.

Phụ lục 6 chỉ ra các cảng được sử dụng để nhập khẩu gỗ dán từ Trung Quốc vào Việt Nam. Trong số các cảng này, Cát Lái (Thành phố HCM) là cảng quan trọng nhất, với tỷ trọng chiếm 90%-94% trong tổng giá trị kim ngạch. Nhu cầu nguyên liệu rất lớn cho ngành xây dựng và ngành chế biến đồ gỗ tại tam giác kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bình Dương là lý do chính để Cát Lái trở thành cảng biển thống trị nhập khẩu gỗ từ Trung Quốc. Thêm vào đó, vận chuyển đường biển với số lượng lớn làm giảm giá cước, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho cảng Cát Lái.

Xu hướng hiện nay cho thấy gỗ dán của Trung Quốc sẽ ngày càng chiếm thị phần lớn tại Việt Nam. Hiện thuế nhập khẩu cho mặt hàng này là 5%.³

3.2.2. Vơ nia (ván lạng)

Tương tự gỗ dán, nhu cầu sử dụng các loại vơ nia nhập khẩu từ Trung Quốc cũng có xu hướng tăng. Gỗ vơ nia được sử dụng trong đồ gỗ nội thất, chủ yếu là dùng để làm lớp mặt. Đến nay, với lợi thế công suất chế biến rất lớn và nguồn nguyên liệu nhập khẩu dồi dào, Trung Quốc đã trở thành nước cung cấp vơ nia hàng đầu cho Việt Nam. Năm 2012, mức giá bình quân mỗi m³ vơ nia Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam khoảng 718 USD. Tuy nhiên, mức giá này đã giảm 23,3% trong năm 2013 (còn 551 USD /m³), và xuống còn 552 USD/m³ năm 2014. Giá nhập khẩu giảm phản ánh những thay đổi về các chủng loại gỗ giá rẻ được sử dụng làm vơ nia như gỗ dương, bạch đàn. Bảng 13 thể hiện giá trị và lượng gỗ vơ nia Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2012 – 2014.

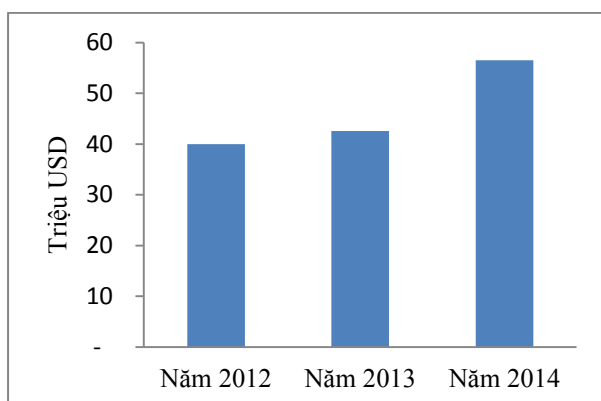
Bảng 13. Giá trị và khối lượng nhập khẩu gỗ vơ nia nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012 - 2014

Năm	Giá trị (USD)	Khối lượng (m ³)	Đơn giá (USD/m ³)
2012	39.962.841	55.632	718
2013	42.530.311	77.190	551
2014	56.469.616	102.374	552

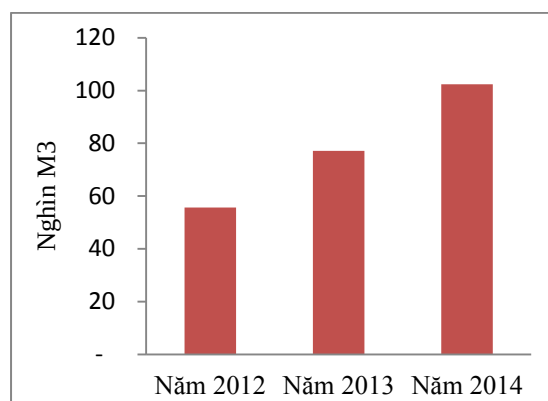
Lượng vơ nia nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam liên tục tăng trong giai đoạn 2012-2014. Nhu cầu vơ nia nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng cao có thể là do vơ nia được sử dụng là nguồn phụ liệu quan trọng cho ngành công nghiệp chế biến đồ gỗ nội thất, nhất là tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của Đài Loan và Trung Quốc. Theo hệ số quy đổi thông thường 3,3 lần, lượng gỗ quy tròn mà Trung Quốc dùng làm vơ nia nhập vào Việt Nam là 0,18 triệu m³ (2012); 0,25 triệu m³ (2013) và 0,34 triệu m³ (2014). Biểu đồ 15 và 16 thể hiện thay đổi về giá trị kim ngạch và số lượng gỗ vơ nia nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam.

³ Mức thuế nhập khẩu 0% được áp dụng riêng mặt hàng mã HS 4412 39 00, dựa trên Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam, thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN – Trung Quốc giai đoạn 2015 – 2018.

Biểu đồ 15. Giá trị nhập khẩu vơ nia từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012-2014



Biểu đồ 16. Khối lượng vơ nia nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012-2014



Từ nguồn số liệu Hải quan của Việt Nam cho thấy phần lớn vơ nia nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam thường không kê khai tên loại gỗ mà chỉ kê khai quy cách. Tỷ lệ gỗ vơ nia nhập khẩu không được khai báo tên gỗ chiếm tới 47%, 48% và 58% trong tổng giá trị kim ngạch giai đoạn 2012-2014. Việc không khai báo có thể tạo ra các khó khăn trong việc nhận biết các chủng loại gỗ nhằm thực hiện thủ tục nhập khẩu cần thiết, cũng như việc đáp ứng các yêu cầu có liên quan đến tính hợp pháp của gỗ của đồ gỗ của Việt Nam xuất khẩu.

Về giá trị nhập khẩu vơ nia từ Trung Quốc, gỗ dương và bạch dương là loại gỗ đứng đầu, tiếp theo là gỗ anh đào, tần bì, sồi, okume và thông. Bảng 14 chỉ ra các loại gỗ chính sản xuất vơ nia được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam.

Bảng 14. Giá trị nhập khẩu vơ nia từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012 – 2014

Loài gỗ	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Dương (birch, poplar)	8.831.890	8.009.110	10.576.142
Anh Đào	4.160.619	5.225.986	3.209.206
Tần bì	2.210.380	2.268.011	2.116.577
Sồi	1.600.259	2.021.765	2.418.029
Okume	1.463.877	2,012,204	2.179.995
Gỗ khác, bao gồm cả gỗ không kê khai	21.695.816	22.993.235	35.969.668
Tổng cộng	39.962.841	42.530.311	56.469.616

Cát Lái là cảng quan trọng nhất cho nhập khẩu vơ nia từ Trung Quốc vào Việt Nam (chiếm khoảng 80% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu vơ nia từ quốc gia này). Các cảng còn lại là Hải Phòng, Quy Nhơn, cửa khẩu Hữu Nghị. Phụ lục 7 chỉ ra các cảng nhập khẩu về lượng và giá trị. Lượng vơ nia nhập khẩu chủ yếu qua cảng Cát Lái chỉ ra nhu cầu tiêu thụ sản phẩm này đối với thị trường phía Nam, với các sản phẩm từ vơ nia được sử dụng cả cho xuất khẩu và

thị trường nội địa với hàng chục triệu dân ở Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lân cận. Lượng vơ nia nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam vẫn có xu hướng tăng.

Vơ nia được nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc có nguồn gốc từ các loại gỗ rừng trồng của Trung Quốc, hoặc được nhập khẩu từ các nước Mỹ, EU, New Zealand. Trong khi Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc là các loại ván bóc, có nguồn gốc từ gỗ giá trị thấp như keo, bạch đàn, gỗ vơ nia của Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam là các loại ván lạng, sản xuất từ các loại gỗ có giá trị cao hơn như sồi, tần bì, óc chó, thường có giá trị cao hơn gấp nhiều lần so với các loại gỗ vơ nia của Việt Nam.

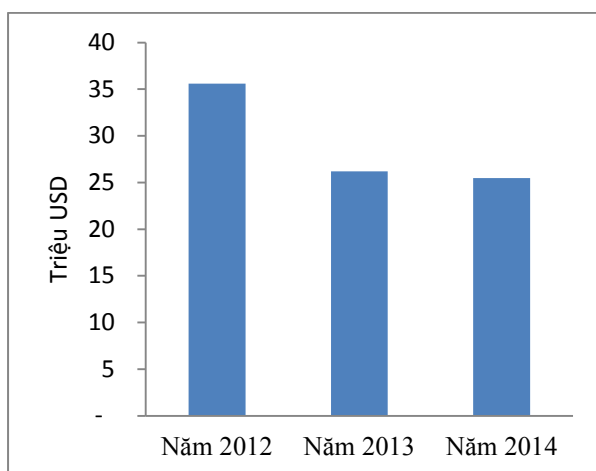
3.2.3. Ván sợi

Ván sợi là một trong những mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Trung Quốc. Các loại ván sợi thông dụng là MDF hoặc HDF, thường được sử dụng làm nguyên liệu trong chế biến đồ gỗ, các công trình xây dựng và trang trí nội thất. Hàng năm, Việt Nam nhập bình quân khoảng trên 110.000 m³ ván sợi từ Trung Quốc, tương ứng với khoảng 30 triệu USD về kim ngạch. Tuy nhiên, ván sợi nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam có xu hướng giảm. Xu hướng này đối lập với xu hướng về giá, bởi giá nhập khẩu tăng nhanh trong những năm vừa qua. Điều này có thể là do giá nguyên liệu gỗ đầu vào và chi phí sản xuất tại Trung Quốc tăng. Bên cạnh đó, suy giảm về ván sợi nhập khẩu là do năng lực sản xuất sản phẩm ván sợi tại Việt Nam ngày càng tăng, tạo ra sản phẩm sản xuất nội địa cạnh tranh trực tiếp với ván sợi nhập khẩu từ Trung Quốc. Bảng 15 chỉ ra giá trị kim ngạch và lượng nhập khẩu ván sợi Trung Quốc vào Việt Nam. Theo hệ số quy đổi 2,6 lần, lượng gỗ quy tròn để sản xuất ván sợi Trung Quốc nhập vào Việt Nam trong ba năm là 0,43 triệu m³ (2012), 0,23 triệu m³ (2013) và 0,21 triệu m³ (2014). Biểu đồ 17 và 18 chỉ ra xu hướng nhập khẩu theo thời gian.

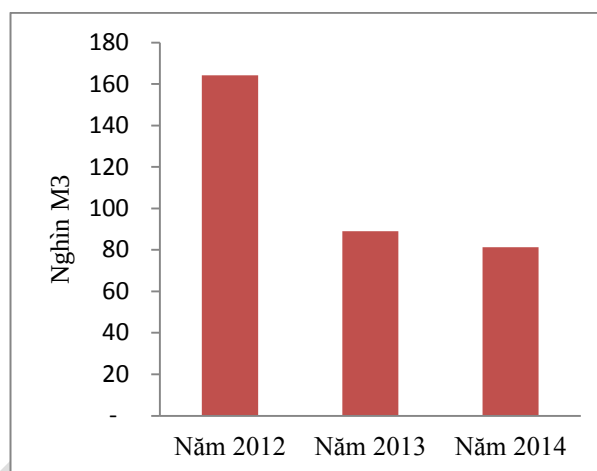
Bảng 15. Giá trị và khối lượng ván sợi nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012 – 2014

Năm	Giá trị (USD)	Khối lượng sản phẩm (m ³)	Khối lượng quy tròn (m ³)	Đơn giá (USD/m ³)
2012	35.578.234	164.245	427.036	217
2013	26.181.450	89.044	231.515	294
2014	25.474.066	81.278	211.323	313

Biểu đồ 17. Giá trị nhập khẩu ván sợi từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012-2014



Biểu đồ 18. Khối lượng ván sợi nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012-2014



Ván sợi Trung Quốc nhập vào Việt Nam chủ yếu được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho các cơ sở chế biến đồ gỗ xuất khẩu, các công trình bất động sản và trang trí nội thất cũng như một số lượng lớn người tiêu dùng ở phía Nam. Trong số các cảng biển nhập ván sợi từ Trung Quốc, lượng nhập qua cảng Cát Lái lớn nhất, chiếm trên 50% trong tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu ván sợi của cả nước, kế tiếp là các cảng Hải Phòng, cửa khẩu Hữu Nghị và cảng Tiên Sa. Phụ lục 8 chỉ ra các con số chi tiết về lượng nhập khẩu qua các cảng khác nhau.

Trong thời gian gần đây nhiều nhà máy sản xuất ván sợi tại Việt Nam đã giành được thị phần lớn tại thị trường trong nước đối với loại sản phẩm này. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp này đã tận dụng được lợi thế là nguồn nguyên liệu tại chỗ của địa phương (gỗ keo tràm và gỗ cao su) giúp hạ giá thành, đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định và thời gian giao hàng nhanh. Điều này góp phần làm giảm lượng ván sợi nhập khẩu từ Trung Quốc.

3.2.4. Gỗ xẻ

Hàng năm Việt Nam vẫn nhập một lượng nhỏ gỗ xẻ từ Trung Quốc. Năm 2012, giá trị kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam đạt 11 triệu USD, tương đương với khoảng 10.000 m³ gỗ nhập khẩu. Tuy nhiên năm 2014 kim ngạch nhập khẩu giảm, còn khoảng 8 triệu USD.

Giá gỗ xẻ bình quân nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc tăng mạnh, từ mức 538 USD/m³ vào năm 2012 lên 807 USD/m³ trong năm 2014.

Xu hướng tăng giá đối với mặt hàng gỗ xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc đối lập với xu hướng giảm giá gỗ xẻ được xuất khẩu vào Trung Quốc từ Việt Nam.

Nếu quy đổi mỗi m³ gỗ xẻ tương đương với 1,4 m³ gỗ tròn thì lượng gỗ quy xẻ Trung Quốc nhập vào Việt Nam theo các năm là 0,028 triệu m³ (2012), 0,021 triệu m³ (2013) và 0,014

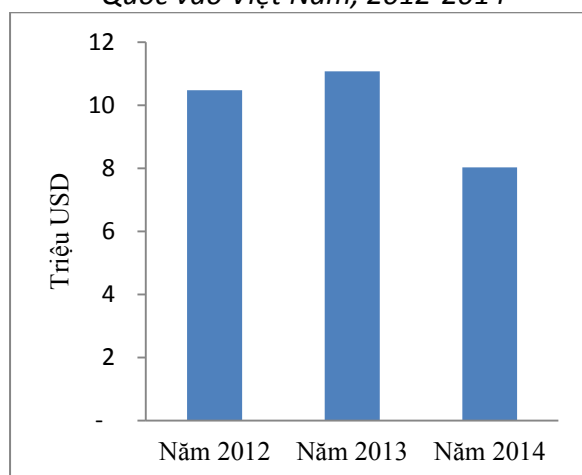
triệu m3 (2014) gỗ quy tròn. Bảng 16 thể hiện giá trị và lượng gỗ xẻ Trung Quốc nhập vào Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2014.

Bảng 16. Giá trị và khối lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012 – 2014

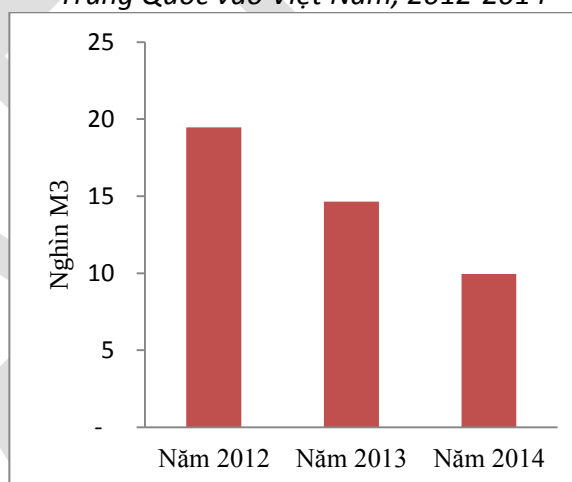
Năm	Giá trị (USD)	Khối lượng sản phẩm (m3)	Đơn giá (USD/m3)
2012	10.469.898	19.466	538
2013	11.074.896	14.642	756
2014	8.027.418	9.942	807

Biểu đồ 19 và 20 mô tả những thay đổi về giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ Trung Quốc vào Việt Nam.

Biểu đồ 19. Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012-2014



Biểu đồ 20. Khối lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012-2014



Các loại gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam chủ yếu là gỗ (hông) paulownia được trồng ở Trung Quốc. Tuy nhiên số lượng nhập khẩu có xu hướng giảm. Trung Quốc cũng nhập gỗ sồi xẻ nhập khẩu từ EU, Mỹ và xuất khẩu sang Việt Nam, với giá trị ngày càng lớn. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Trung Quốc cũng nhập khẩu gỗ hương từ Châu Phi, sau đó cũng xuất khẩu sang Việt Nam. Bảng 17 thể hiện giá trị các loại gỗ xẻ mà Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc.

Bảng 17. Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012 – 2014

Loài gỗ	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Paulownia	3.841.280	1.854.059	1.111.406
Sồi	2.220.571	2.893.262	3.731.278
Hương	225.847	3.000.212	1.032.264
Lim	1.669.656	1.181.393	150.876
Gỗ khác	2.512.545	2.145.970	2.001.593
Tổng cộng	10.469.898	11.074.896	8.027.418

Cảng Cát Lái là cảng nhập khẩu gỗ xẻ từ Trung Quốc quan trọng nhất của Việt Nam, với kim ngạch nhập khẩu đạt 75% trong tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Trung Quốc. Cảng Hải Phòng đứng kế tiếp (20%), sau đó là các cảng còn lại. Gỗ xẻ của Trung Quốc được nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu được sử dụng là nguồn nguyên liệu bổ sung của các doanh nghiệp Việt Nam, nhằm phục vụ ngành chế biến đồ gỗ trong nước.

3.2.5. Đồ gỗ

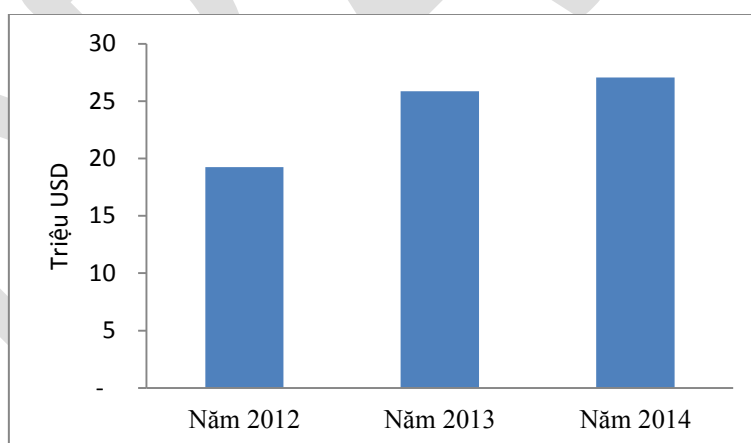
Đồ gỗ Trung Quốc nằm trong số 5 mặt hàng có giá trị kim ngạch nhập khẩu cao vào Việt Nam. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 24 triệu USD các mặt hàng đồ gỗ từ Trung Quốc. Xu hướng nhập khẩu tăng, đạt gần 27 triệu USD năm 2014. Bảng 18 chỉ ra giá trị kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ của Trung Quốc vào Việt Nam.

Bảng 18. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012 – 2014

Năm	Giá trị (USD)
2012	19.237.808
2013	25.843.588
2014	27.053.871

Biểu đồ 21 chỉ ra xu hướng tăng trưởng ổn định về giá trị kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam.

Biểu đồ 21. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ Trung Quốc vào Việt Nam, 2012-2014



Đồ gỗ Trung Quốc được nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu là ghế sofa khung bằng gỗ tạp bọc nệm vải, bọc nệm da, bọc giả da, bọc nỷ. Ngoài ra còn có các loại bàn ghế, giường, tủ, kệ được nhập khẩu, làm từ gỗ thông, gỗ công nghiệp, ván sợi, bột gỗ ép, mùn cưa ép và côi. Bên cạnh đó là các sản phẩm chất liệu gỗ kết hợp kim loại, kính, đá granite, simili và nhựa. Trong cơ cấu đồ gỗ còn bao gồm các loại phụ kiện, phụ tùng bằng kim loại như thanh trượt, ray hộc kéo, các chi tiết đồ nội thất bằng gỗ công nghiệp như hộc tủ, khung giường, thanh vạt giường, khung ghế, mặt bàn, mặt ghế. Điều này phản ánh thực tế là ngành công nghiệp chế biến đồ gỗ Việt Nam vẫn sử dụng khá nhiều vật tư phụ liệu nhập khẩu từ Trung Quốc.

4. Ý nghĩa về chính sách

4.1. Thương mại song phương và tiềm năng của thị trường Trung Quốc

Thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng tăng trưởng, đặc biệt kể từ khi Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc (ASEAN – China Free Trade Agreement) có hiệu lực vào đầu năm 2015. Hiệp định mở ra cơ hội mới cho các sản phẩm hàng hóa của Việt Nam tại thị trường đông dân nhất thế giới này. Tuy nhiên, một trong những vấn đề lớn nhất của Việt Nam trong mối quan hệ song phương là vấn đề nhập siêu, với mức nhập siêu của 8 tháng đầu năm 2015 lên tới 22 tỉ USD.⁴

Nếu như tình trạng nhập siêu các sản phẩm hàng hóa từ Trung Quốc đã trở thành căn bệnh thâm niên của Việt Nam thì gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam cho thấy sự tương phản: Ngành gỗ liên tục xuất siêu vào thị trường Trung Quốc trong những năm gần đây. Mặc dù năm 2014 là năm được coi là không thuận lợi đối với ngành gỗ nói chung và đối với các loại hàng hóa xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc nói riêng, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang Trung Quốc đạt 845,1 triệu USD. Với con số này, kim ngạch xuất siêu của Việt Nam sang Trung Quốc vẫn đạt trên 600 triệu USD.

5 loại sản phẩm quan trọng nhất giúp cho ngành gỗ của Việt Nam xuất siêu sang Trung Quốc bao gồm dăm gỗ, gỗ xẻ, đồ gỗ, gỗ ván bóc và gỗ tròn. Đối với mặt hàng dăm gỗ, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2014 đạt trên 510 triệu USD, chiếm 60,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang thị trường này.

Năm 2014, Việt Nam xuất khẩu gần 223.000 m³ gỗ xẻ, với kim ngạch đạt 146 triệu USD, trong đó có 50% là gỗ cao su, 30-40% là các loại gỗ thuộc nhóm gỗ quý hiếm, có giá trị kinh tế cao. Mặt hàng gỗ tròn xuất khẩu sang Trung Quốc cũng có vai trò quan trọng, tuy nhiên đang dần mất đi vị thế của mình. Cụ thể, lượng gỗ tròn Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc giảm từ gần 32.000 m³ năm 2013 xuống còn gần 9.000 m³ năm 2014. Trong khi lượng gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam vào Trung Quốc có xu hướng giảm, lượng gỗ xẻ xuất khẩu vào thị trường này vẫn theo chiều hướng gia tăng.

Đồ gỗ là một trong những mặt hàng chủ lực trong thương mại các mặt hàng gỗ giữa 2 quốc gia, với kim ngạch xuất khẩu năm 2014 đạt 128,5 triệu USD, tăng nhanh từ con số 93 triệu USD của năm 2013. Hiện đồ gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu được làm từ các loại gỗ quý, với các sản phẩm mỹ nghệ như bàn ghế, tủ, có giá trị thị trường rất cao.

So với 4 mặt hàng kể trên, gỗ ván bóc là mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc thấp, đạt 17 triệu USD năm 2014. Tuy nhiên, nếu nhìn vào tốc độ phát triển, đây là mặt hàng có mức độ phát triển năng động nhất trong thời gian vừa qua, với lượng gỗ ván bóc xuất khẩu năm 2014 đạt gần 251.000 m³, tăng gần 4 lần so với con số 66.606 m³ của năm 2013. Xu hướng cho thấy trong tương lai lượng ván bóc xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ

⁴ <http://infonet.vn/8-thang-viet-nam-nhap-sieu-tu-trung-quoc-hon-22-ty-usd-post172989.info>

tiếp tục tăng mạnh. Điều này thể hiện các lợi thế của các doanh nghiệp Việt Nam về tiếp cận nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào rẻ (gỗ keo rừng trồng), lao động phổ thông giá rẻ và công nghệ sử dụng trong chế biến thấp, lạc hậu.

Cơ cấu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc đã và đang bộc lộ một số vấn đề, bởi phần lớn các sản phẩm sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc từ Việt Nam là các sản phẩm ở dạng sơ chế, có giá trị gia tăng thấp. Lợi ích thu được từ xuất khẩu các mặt hàng này chủ yếu được dựa trên nguyên tắc khai thác tài nguyên thô, sử dụng lao động tay nghề thấp, giá rẻ và công nghệ chế biến lạc hậu. Điều này phản ánh các khía cạnh thiếu bền vững của ngành chế biến và thương mại gỗ của Việt Nam.

Bên cạnh đó, mức giá xuất khẩu các mặt hàng gỗ xẻ, gỗ tròn và ván bóc của Việt Nam thể hiện một số điều bất thường, và có thể phản ánh tình trạng trốn thuế của ít nhất một số doanh nghiệp của Việt Nam tham gia vào thương mại. Tùy theo quy cách sản phẩm, các mặt hàng thuộc ba nhóm này đang chịu mức thuế xuất khẩu trong khoảng 5-20%. Mức giá nguyên liệu đầu vào trong chế biến, đặc biệt đối với mặt hàng gỗ ván bóc, thấp hơn giá xuất khẩu chỉ ra một thực tế rằng các doanh nghiệp đã khai giá xuất khẩu thấp hơn giá thực tế nhằm giảm /trốn thuế xuất khẩu. Điều này có nghĩa rằng giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc sẽ lớn hơn rất nhiều so với con số thống kê của cơ quan hải quan. Tình trạng gian lận thương mại này cũng gây ra những thất thu cho nguồn ngân sách quốc gia. Trong tương lai, cần có những đánh giá cụ thể về lượng ngân sách thất thu gây ra bởi các hoạt động gian lận thương mại này.

Mối quan hệ thương mại, bao gồm cả thương mại các sản phẩm gỗ, giữa Trung Quốc và Việt Nam luôn trải qua các bước thăng trầm và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mối quan hệ này không chỉ bị ảnh hưởng bởi tính không ổn định chính trị ngoại giao mà do những biến động của bản thân thị trường Trung Quốc.

Nền kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng chậm lại trong những năm gần đây. Chính phủ Trung Quốc chuyển dịch nền kinh tế từ tăng trưởng dựa vào xuất khẩu sang tăng trưởng nhờ tăng tiêu dùng nội địa, với hàng loạt các chính sách như thu hẹp tăng trưởng tín dụng, hạ nhiệt thị trường bất động sản. Các chính sách này có tác động trực tiếp đến thương mại hàng hóa, bao gồm cả các mặt hàng gỗ giữa Trung Quốc với các quốc gia khác cũng như nhu cầu tiêu dùng của người dân đối với các mặt hàng này. Chiến dịch chống tham nhũng của Chính phủ Trung Quốc cũng đã hạn chế nhu cầu tiêu dùng, bao gồm cả các sản phẩm xa xỉ như các sản phẩm gỗ mỹ nghệ có nguồn gốc từ gỗ hồng sắc của giới nhà giàu Trung Quốc.

Nguồn cung gỗ hồng sắc trên thế giới, bao gồm cả nguồn cung từ các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông đang tụt giảm, không phải chỉ là do khai thác không bền vững mà còn là do chính sách siết chặt quản lý khai thác các loài gỗ quý này từ các quốc gia có nguồn cung. Hiện có khoảng 86 quốc gia đã ban hành chính sách hạn chế hoặc cấm xuất khẩu các loại gỗ quý hiếm có giá trị cao đang có nhu cầu rất lớn ở Trung Quốc (ITTO, 2015). Khi nguồn cung

các loại gỗ quý giảm và Chính phủ Trung Quốc hạn chế khai thác gỗ trong rừng tự nhiên sẽ dẫn tới mất cân bằng nghiêm trọng giữa cung và cầu đối với các loại gỗ hồng sắc tại Trung Quốc. Mặc dù nhu cầu thị trường về các sản phẩm gỗ quý của thị trường Trung Quốc giảm trong năm 2014, nhu cầu này sẽ có khả năng tiếp tục tăng trong tương lai. Điều này có nghĩa rằng các nỗ lực nhằm bảo tồn các khu rừng với các loài gỗ quý tại các quốc gia bên ngoài Trung Quốc sẽ tiếp tục phải đối mặt với các khó khăn trong tương lai.

4.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Trung Quốc

So với các mặt hàng gỗ nhập khẩu từ Việt Nam vào Trung Quốc, các mặt hàng gỗ Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam chiếm tỉ lệ nhỏ hơn, khoảng gần 25% về giá trị kim ngạch các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Bình quân mỗi năm giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc của Việt Nam đạt trên 212 triệu USD. Việt Nam chủ yếu nhập khẩu gỗ dán, vớ nia (ván lạng) và ván sợi. Các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu mạnh các mặt hàng này nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu và ngành xây dựng. Việt Nam nhập khẩu các loại mặt hàng này, với giá thành tương đối cao, trong khi ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam có khả năng sản xuất các sản phẩm này đặt ra những câu hỏi cho ngành chế biến gỗ và các nhà quản lý của Việt Nam. Con số 212 triệu USD nhập khẩu hàng năm từ Trung Quốc không lớn so với con số về kim ngạch xuất khẩu của ngành. Tuy nhiên, nếu ngành gỗ và các nhà quản lý có những điều chỉnh chiến lược, nhằm giảm sự phụ thuộc của ngành chế biến vào nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu từ Trung Quốc thì con số 212 có thể giảm, từ đó mang lại tiềm năng về lợi ích cho doanh nghiệp và người lao động.

4.3. Hội nhập thị trường quốc tế và biến động của thị trường Trung Quốc

Thương mại các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc cần được đặt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với thị trường quốc tế, thể hiện qua các Hiệp định thương mại đã và đang được Chính phủ đàm phán để ký kết. Một trong những Hiệp định Thương mại có ảnh hưởng rất lớn tới thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc là Hiệp định hàng hóa ASEAN – Trung Quốc. Theo Hiệp định này, Chính phủ các nước ASEAN và Trung Quốc sẽ áp dụng mức thuế bằng 0 cho nhiều mặt hàng trong nhóm gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm gỗ nguyên liệu và đồ gỗ. Các hàng rào kỹ thuật sẽ được bỏ, đảm bảo cho việc lưu thông hàng hóa giữa khối ASEAN và Trung Quốc được thuận lợi. Những yếu tố này tạo cơ hội cho việc mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm gỗ của Việt Nam tại Trung Quốc và ngược lại.

Gần đây Chính phủ Trung Quốc liên tục thực hiện việc phá giá đồng Nhân dân tệ. Điều này đã và đang làm thay đổi cấu trúc thương mại song phương không chỉ đối với các mặt hàng gỗ mà còn đối với tất cả các mặt hàng giữa ASEAN – Trung Quốc, trong đó có Việt Nam. Cụ thể, hàng hóa của các nước ASEAN sẽ phải cạnh tranh khốc liệt với các hàng hóa của Trung Quốc. Mặc dù đến nay tác động của việc phá giá đồng Nhân dân tệ đối với ngành gỗ của Việt Nam vẫn chưa rõ ràng, phá giá đồng Nhân dân tệ thể hiện sự giảm tốc trong phát triển của nền kinh tế Trung Quốc và giảm cầu tại thị trường này đối với sản phẩm gỗ, đặc biệt là các

loại gỗ quý. Điều này có tác động trực tiếp đến thương mại các mặt hàng gỗ thuộc nhóm gỗ quý giữa 2 quốc gia.

Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng sẽ chịu tác động lớn từ các quy định mới trong khuôn khổ của các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam vừa ký kết như Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (Free Trade Agreement VN-EU), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh kinh tế Á – Âu (Free Trade Agreement VN – EAEU). Việt Nam đang đàm phán Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership). Trong tương lai, khi Hiệp định này được ký kết, Chính phủ Việt Nam sẽ phải điều chỉnh một loại cơ chế chính sách đảm bảo cho việc thông thương các sản phẩm hàng hóa từ Việt Nam sang các quốc gia ký kết Hiệp định và ngược lại. Các Hiệp định này đang mở ra nhiều cơ hội mới cho ngành gỗ của Việt Nam. Với thuế quan ưu đãi được quy định theo các Hiệp định, thị trường xuất khẩu rộng lớn sẽ rộng mở đối với các doanh nghiệp của Việt Nam, làm tăng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp này so với doanh nghiệp thuộc các nước không tham gia Hiệp định. Bên cạnh đó, tham gia các Hiệp định này giúp Việt Nam hút đầu tư nước ngoài từ các nước đối tác. Điều này sẽ tạo ra những cơ hội mới cho Việt Nam, trong đó có ngành gỗ.

Tuy nhiên, hội nhập thị trường cũng đồng nghĩa với các thách thức. Việt Nam sẽ phải tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về xuất xứ hàng hóa, an toàn lao động, sử dụng lao động, quyền sở hữu trí tuệ, nguồn gốc và tính hợp pháp của nguyên liệu và phụ liệu. Theo đó, một trong những nguy cơ lớn đối với ngành gỗ Việt Nam sẽ phải đối mặt là tình trạng lẩn tránh thuế chống bán phá giá của nước ngoài sẽ khiến các doanh nghiệp Việt Nam vướng vào các vụ điều tra, các vụ kiện bán phá giá.

Thương mại gỗ và các sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng có những ý nghĩa quan trọng đối với quá trình đàm phán, ký kết và thực thi Hiệp định Đối tác tự nguyện FLEGT VPA giữa Việt Nam và EU trong tương lai. Khi Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định này trong tương lai, các doanh nghiệp của Việt Nam tiêu thụ các sản phẩm gỗ của mình tại thị trường quốc tế, bao gồm cả thị trường Trung Quốc và thị trường nội địa cần phải đưa ra những bằng chứng xác đáng về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp này cũng cần phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định có liên quan đến chuỗi cung. Điều này sẽ tạo ra những khó khăn rất lớn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu các sản phẩm gỗ cho Trung Quốc và các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm tiêu thụ nội địa, bởi cho đến nay các quy định liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu, sử dụng lao động, các biện pháp an toàn lao động đối với sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc và sản phẩm tiêu thụ nội địa còn chưa được hoàn thiện, hoặc còn là những điều xa lạ đối với nhiều doanh nghiệp. Bên cạnh đó, ở nhiều địa phương, thực hiện và giám sát các chính sách hầu như đang bị bỏ ngỏ.

Thị trường EU trong những năm gần đây liên tục biến động và tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ Việt Nam vào thị trường này thấp hơn nhiều nước khác như Nhật Bản và Hàn Quốc. Đồng thời, những quy định chặt chẽ của thị trường EU, bao gồm

những quy định có liên quan đến tính hợp pháp của gỗ đã làm nản lòng đối với một số doanh nghiệp của Việt Nam, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp không muốn hoặc không có điều kiện đầu tư dài hạn. Điều này đã làm cho thị trường EU giảm sức hấp dẫn đối với loại hình doanh nghiệp này. Yếu tố này có thể sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp thay đổi chiến lược kinh doanh, đa dạng hoá thị trường, chuyển đổi mặt hàng sản xuất, thay đổi dần nguyên liệu gỗ sang các vật liệu thay thế khác. Nó cũng có thể khuyến khích các doanh nghiệp chú trọng vào khâu thương mại đơn thuần, hoặc các thị trường dễ tính, hơn là đầu tư vào sản xuất, bởi sản xuất đòi hỏi vốn lớn, nhiều thời gian và rủi ro cao trong cả chu kỳ sản phẩm.

5. Kết luận và kiến nghị

Báo cáo này tập trung phân tích thực trạng thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn 2012-2014. Báo cáo cũng chỉ ra xu hướng trong mối quan hệ song phương các mặt hàng này. Mặc dù mối quan hệ thương mại đối với tất cả các loại hàng hóa giữa Việt Nam – Trung Quốc được mô tả là *thâm hụt kinh niên* cho phía Việt Nam, với quy mô thâm hụt hàng năm trên 20 tỉ USD, các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc không nằm trong xu hướng này. Ngược lại, thương mại các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc được đánh dấu bằng cán cân thặng dư cho Việt Nam, trung bình khoảng trên 600 triệu USD mỗi năm. Nói cách khác, gỗ và các mặt hàng gỗ đã góp phần quan trọng vào việc giảm mức độ thâm hụt kinh niên trong cán cân thương mại song phương giữa 2 quốc gia.

Báo cáo chỉ ra rằng thị trường Trung Quốc đã, đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò đặc biệt quan trọng cho ngành gỗ Việt Nam. Tầm quan trọng của thị trường này không chỉ thể hiện ở mức độ về kim ngạch xuất khẩu đạt được hàng năm mà còn là nhu cầu khổng lồ về các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Với các lợi thế như khoảng cách địa lý thuận lợi, nhiều cửa khẩu mở cả đường bộ và đường biển, cơ chế chính sách lưu thông hàng hóa giữa 2 quốc gia cầu từ thị trường Trung Quốc được kết nối thuận lợi với cung từ Việt Nam. Mặc dù những biến động trong mối quan hệ chính trị giữa 2 quốc gia trong thời gian gần đây và những thay đổi trong chính sách phát triển của Trung Quốc đã trực tiếp làm giảm lượng cầu đối với các mặt hàng gỗ, bao gồm cả các mặt hàng được nhập khẩu từ Việt Nam, hiện vẫn chưa có bằng chứng rõ ràng rằng những nhu cầu này sẽ giảm trong dài hạn. Điều này có nghĩa rằng các mặt hàng gỗ của Việt Nam vẫn có tiềm năng duy trì, thậm chí mở rộng tại thị trường đông dân nhất trên thế giới này.

Tuy nhiên, khi phân tích sâu về bản chất các mặt hàng gỗ mà Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc và động lực của mối quan hệ thương mại song phương đã cho thấy một số vấn đề nổi cộm của Việt Nam. *Thứ nhất*, hầu hết các sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc là sản phẩm thô, có giá trị gia tăng thấp. Điều này chỉ ra rằng thực chất của xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Trung Quốc là xuất khẩu nguyên liệu thô. Nói cách khác, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ sang Trung Quốc hiện nay thực chất vẫn là bán nguyên liệu thô, với hàm

lượng giá trị gia tăng tạo ra bởi lao động tay nghề cao và công nghệ trong các sản phẩm này hầu như không có. Trong bối cảnh nguồn tài nguyên gỗ ngày càng cạn kiệt, hình thức xuất khẩu hiện tại phản ánh những ưu tiên ngắn hạn, hay lợi ích trước mắt, dựa vào khai thác tận kiệt tài nguyên và lao động giá rẻ, sử dụng công nghệ chế biến lạc hậu của một số doanh nghiệp tham gia thị trường. Điều này thể hiện sự yếu kém của ngành gỗ Việt Nam khi tham gia vào thương mại các mặt hàng gỗ với Trung Quốc; nó cũng phản ánh tính không bền vững của ngành gỗ hiện nay.

Thứ 2, trừ gỗ cao su, với vai trò ngày càng quan trọng trong thương mại gỗ giữa 2 quốc gia, mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ hiện Việt Nam đang xuất khẩu sang Trung Quốc hầu hết có nguồn gốc từ các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông và là các loại gỗ quý hiếm. Như đã đề cập trong một số báo cáo khác (Tô Xuân Phúc và Cộng sự, 2015), việc Việt Nam nhập khẩu các loại gỗ này phục vụ mục tiêu xuất khẩu, hay còn gọi là thương mại đơn thuần, thực sự đã biến Việt Nam thành quốc gia trung chuyển. Lợi ích của hình thức thương mại đơn thuần này hầu hết được tập trung vào các doanh nghiệp trực tiếp tham gia thương mại mà không mang lại lợi ích cho quốc gia hay người lao động. Hiện vẫn chưa có các đánh giá các chính sách của Chính phủ ban hành trong thời gian vừa qua nhằm hạn chế hình thức thương mại này. Tuy nhiên, với một đội ngũ đông đảo các doanh nghiệp của cả 2 quốc gia tham gia xuất khẩu và độ mở về thị trường cũng như nhu cầu tiêu thụ lớn đối với các mặt hàng gỗ tại Trung Quốc, để các chính sách của Việt Nam được hiệu quả đòi hỏi phải có các cơ chế thực hiện và giám sát thực hiện chính sách đủ mạnh, đặc biệt là tại cấp địa phương, nơi diễn ra các hoạt động xuất nhập khẩu.

Thứ 3, phân tích thương mại các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc chỉ ra những tín hiệu rõ ràng về gian lận thương mại của một số doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất khẩu sang Trung Quốc. Giá xuất khẩu được các doanh nghiệp khai báo với cơ quan Hải quan Việt Nam thấp hơn nhiều so với mức giá gỗ nguyên liệu đầu vào thông thường chỉ ra các hành vi nhằm giảm hoạt trốn thuế xuất khẩu. Hành vi trốn thuế không những gây thất thu cho ngân sách mà còn gây ra tình trạng méo mó thị trường. Nói cách khác, quy mô xuất khẩu gỗ và các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc có thể lớn hơn rất nhiều so với quy mô hiện nay được đưa ra bởi các cơ quan quản lý.

Hội nhập thị trường thông qua việc tham gia tích cực của Chính phủ vào các Hiệp định thương mại vừa là cơ hội vừa là thách thức cho ngành gỗ Việt Nam. Tham gia vào các Hiệp định như VNFTA, FLEGT VPA, TPP giúp cho Chính phủ và các doanh nghiệp sắp xếp và tổ chức lại hình thức sản xuất kinh doanh của ngành gỗ. Điều này tạo cơ hội thông qua các cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp có chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn, mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh bền vững. Mặt khác, sắp xếp và tổ chức lại hình thức sản xuất kinh doanh đồng nghĩa với việc siết chặt quản lý và dần dần loại bỏ các doanh nghiệp kinh doanh dựa trên những lợi ích ngắn hạn, khai thác tận kiệt tài nguyên, tranh thủ lao động giá rẻ và công nghệ sản xuất chế biến lạc hậu. Điều này là những thông điệp rất quan

trọng đối với ngành gỗ, bao gồm cả các doanh nghiệp hiện đang trực tiếp đang tham gia vào thương mại gỗ và sản phẩm gỗ với thị trường Trung Quốc.

DRAFT

Phụ lục

Phụ lục 1: Các cảng xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam sang Trung Quốc, 2012 - 2014

Cảng	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị (USD)	Khối lượng (BDMT)	Giá trị (USD)	Khối lượng (BDMT)	Giá trị (USD)	Khối lượng (BDMT)
Dung Quất	96.440.529	733.020	78.465.736	589.723	46.002.296	350.912
Quy Nhơn	75.646.588	510.672	129.020.550	855.150	89.971.350	640.900
Germadept	69.295.561	468.236	82.464.826	566.392	52.639.832	351.804
Nghi Sơn	47.101.350	310.450	41.379.119	276.183	104.074.717	717.760
Chân Mây	31.774.000	244.100	30.781.500	234.000	18.255.500	139.000
Cái Lân	29.459.066	218.042	44.929.690	330.191	30.648.069	228.008
Cửa Lò	21.042.920	153.470	19.888.090	144.654	22.236.393	169.094
Vũng Áng	20.416.600	135.600	25.633.355	179.189	20.510.537	151.487
Hòn La	14.444.244	104.742	24.288.395	170.676	12.461.932	90.797
Xuân Hải	10.222.300	67.200	9.454.260	62.620	10.860.400	73.400
Cảng khác	79.318.878	598.751	114.235.940	814.733	103.183.593	767.472
Tổng cộng	495.162.035	3.544.283	600.541.461	4.223.510	510.844.618	3.680.632

Phụ lục 2: Các cảng xuất khẩu gỗ tròn Việt Nam sang Trung Quốc. 2012 - 2014

Cảng / Cửa khẩu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
Tiên Sa	32.887.251	18.972	40.225.963	19.566	3.074.071	2.360
Hải Phòng	3.772.011	2.892	2.432.113	2.431	502.215	654
Hữu Nghị			11.032.453	4.886	2.305.731	948
Cửa khẩu Móng Cái			3.969.635	1.563	1.305.852	455
Cửa khẩu Lào Cai			3.749.937	1.894	1.879.012	1.385
Cảng Hòn La	1.761.155	798				
Cảng / cửa khẩu khác	877.609	1.948	2.419.948	1.495	3.466.456	3.091
Tổng cộng	39.298.027	24.609	63.830.050	31.835	12.533.337	8.894

Phụ lục 3: Các cảng xuất khẩu gỗ xẻ Việt Nam sang Trung Quốc. 2012 - 2014

Cảng / Cửa khẩu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)
Cảng Tiên Sa	63.462	86.467.499	67.839	102.063.879	38.895	53.814.307
Cảng Hải Phòng	5.552	8.615.273	13.517	16.438.558	8.901	10.458.623
Cảng Cát Lái	22.405	8.048.402	85.752	27.582.548	103.659	36.066.517
CK Hữu Nghị	35	37.572	3.766	8.038.578	2.827	5.620.841
ICD III-Transimex	4.637	1.350.996	5.772	1.213.895	216	60.063
Khác	6.743	4.095.330	25.303	12.987.670	68.307	40.354.912
Tổng cộng	102.835	108.615.072	201.949	168.325.127	222.805	146.375.263

Phụ lục 4: Các cảng xuất khẩu gỗ ván bóc từ Việt Nam sang Trung Quốc. 2012 - 2014

Cảng / Cửa khẩu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (M3)	Giá trị (USD)
CK Thanh Thủy	89.510	3.012.417	55.402	4.771.363	82.470	6.955.541
Cảng Hải Phòng	2.910	241.228	9.979	691.173	91.805	4.686.322
Cảng Quy Nhơn	1.229	184.362			674	42.880
Cảng Cát Lái	484	136.807	1.196	450.706	1.060	206.007
Cảng, cửa khẩu khác	823	65.299	29	45.112	74.822	5.172.070
Tổng cộng	94.957	3.640.113	66.606	5.958.353	250.831	17.062.820

Phụ lục 5: Các cảng xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam sang Trung Quốc. 2012 - 2014

Cảng / Cửa khẩu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Cảng Cát Lái	24.765.845	41.023.837	54.129.042
Cửa khẩu Tân Thanh	12.620.141	18.599.011	10.334.224
Cửa khẩu Hữu Nghị	3.556.463	16.976.422	24.185.130
Cảng Quy Nhơn	2.362.226	2.607.721	2.348.244
Cửa khẩu Lào Cai	2.354.969	3.287.238	
Cảng Hải Phòng	1.212.959	1.680.315	2.608.071
Cảng / CK khác	3.350.686	9.748.109	34.916.476
Tổng cộng	50.223.288	93.922.653	128.521.186

Phụ lục 6: Các cảng nhập khẩu gỗ dán Trung Quốc vào Việt Nam. 2012 - 2014

Cảng / Cửa khẩu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Cảng Cát Lái	63.838.348	67.399.846.9	78.776.315
Cảng Hải Phòng	5.606.353	3.283.672.5	4.120.822
CK Hữu Nghị	658.083	608.760.6	58.422
Cảng Tiên Sa	133.061	3.633.3	126.835
Cảng Tân Cảng	84.167	161.151.9	92.682
Cảng Quy Nhơn	57.932	98.380.2	138.003
Cửa khẩu khác	404.725	386.495	884.772
Tổng cộng	70.782.669	71.941.940	84.197.850

Phụ lục 7. Các cảng nhập khẩu vơ nia Trung Quốc vào Việt Nam. 2012 - 2014

Cảng / Cửa khẩu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Cảng Cát Lái (Tp. HCM)	32.306.019	33.659.879	43.910.515
Cảng Hải Phòng	6.734.150	7.345.674	9.871.055
Cảng Quy Nhơn	295.989	547.096	150.120
Cửa khẩu Hữu Nghị	216.332	311.733	1.394.036
Cảng / CK khác	410.351	665.929	1.143.891
Tổng cộng	39.962.841	42.530.311	56.469.616

Phụ lục 8. Các cảng nhập khẩu ván sọt Trung Quốc vào Việt Nam. 2012 - 2014

Cảng / Cửa khẩu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Cát Lái	18.064.563	13.744.939	14.054.037
Hải Phòng	8.461.881	9.469.896	7.671.292
Cửa khẩu Hữu Nghị	7.316.313	2.271.358	2.855.484
Tân Cảng (HCM)	532.290	242.264	217.829
Tiên Sa	120.868	144.284	197.310
Cảng, cửa khẩu khác	1.082.319	308.709	478.113
Tổng cộng	35.578.234	26.181.450	25.474.066

Phụ lục 9. Các cảng nhập khẩu gỗ xẻ từ Trung Quốc vào Việt Nam. 2012 - 2014

Cảng / Cửa khẩu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Cảng Cát Lái	7.747.709	6221900.44	6.072.945
Cảng Hải Phòng	2.142.029	4677245.61	1.405.054
Cảng, cửa khẩu khác	580.160	175.750	549.419
Tổng cộng	10.469.898	11.074.896	8.027.418

Phụ lục 10. Các cảng nhập khẩu đồ gỗ Trung Quốc vào Việt Nam. 2012 - 2014

Cảng / Cửa khẩu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Cát Lái	13.291.444	19.735.144	22.680.291
Hải Phòng	3.269.081	3.616.472	2.581.470
Cảng Tân Cảng (HCM)	580.095	390.048	177.168
CK Hoàn Mỹ	403.273	339.521	234.115
CK Tân Thanh	351.524	256.308	50.181
Cảng Tiên Sa	228.356	62.103	103.208
CK Móng Cái	194.692	201.830	115.979
CK Chi Ma	109.069	73.159	70.782
CK Hữu Nghị	94.588	369.862	508.858
Cảng /CK khác	715.686	799.143	531.818
Tổng cộng	19.237.808	25.843.588	27.053.871

Phụ lục 11. Hệ số quy đổi m3 sản phẩm sang m3 gỗ tròn cho các sản phẩm chính

Mã số HS	Tên hàng	Hệ số quy đổi
4401	Dăm gỗ	1.8
4403	Gỗ tròn	1
4407	Gỗ xẻ	1.4286
4408	Vỡ nĩa	3.3
4409	Ván sàn	2.5
4410	Ván dăm	2.3
4412	Gỗ dán	2.5
4411	Ván sợi	2.6
94	Đồ gỗ	6.0

Tài liệu tham khảo

Đặng Việt Quang, Nguyễn Tôn Quyền, Lê Khắc Côi, Nguyễn Mạnh Dũng và Cao Thị Cẩm. 2015. Tính pháp lý của gỗ cao su tại Việt Nam. Forest Trends, Báo cáo.

ITTO. Bản tin định kỳ 19 số 5, ngày 1 – 15 tháng 3 năm 2015

Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh và Cao Thị Cẩm. 2015. Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam 2012-2014. Forest Trends. Báo cáo.

Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm. 2015. Những khác biệt cơ bản trong thương mại gỗ Việt Nam – Trung Quốc 2012-2014: Từ góc nhìn của Hải quan Việt Nam và Hải Quan Trung Quốc. Forest Trends, Báo cáo.

Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh và Cao Thị Cẩm. 2015. Thương mại gỗ tròn và gỗ xẻ Việt Nam – Trung Quốc năm 2014. Forest Trends, Báo cáo.